VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 87 + 88)

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Xử lý chất thải

TT	Khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích (ha)
I	**Khu xử lý (KXL), bãi chôn lấp cấp tỉnh**		
I.1	**Nâng cấp, cải tạo**		
1	KXL Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt	31
2	KXL Đại Lào	Thành phố Bảo Lộc	25
3	KXL tập trung huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng	9,5
4	KXL thị trấn Đinh Văn	Huyện Lâm Hà	8
5	KXL Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai	21,4
I.2	**Xây dựng mới**		
	KXL Liên Đầm	Huyện Di Linh	12
II	**Khu xử lý, bãi chôn lấp cấp vùng huyện và huyện**		
II.1	**Nâng cấp, cải tạo**		
1	KXL Đạ Sar	Huyện Lạc Dương	2,5

TT	Khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích (ha)
2	KXL Ka Đô	Huyện Đơn Dương	12
3	KXL Rô Men	Huyện Đam Rông	5,7
4	KXL Lộc Phú	Huyện Bảo Lâm	10
5	KXL Đạ kho	Huyện Đạ Tẻh	12
6	KXL Phi Liêng	Huyện Đam Rông	5,3
II.2	**Xây dựng mới**		
1	KXL Cát Tiên	Huyện Cát Tiên	15
2	KXL Phước Cát	Huyện Cát Tiên	4,4

B. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

TT	Tên công trình	Phân loại	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**			
1	Công viên nghĩa trang Xuân Thọ	Cấp I	Thành phố Đà Lạt	Tiếp tục xây dựng
2	Nghĩa trang Tà Nung	Cấp I	Thành phố Đà Lạt	Xây dựng mới
3	Nghĩa trang Đại Lào	Cấp I	Thành phố Bảo Lộc	Xây dựng mới
4	Nghĩa trang Lộc Thanh	Cấp III	Thành phố Bảo Lộc	Xây dựng mới
5	Nghĩa trang Đam Rông	Cấp III	Huyện Đam Rông	Xây dựng mới
6	Công viên nghĩa trang thị trấn Lạc Dương	Cấp III	Huyện Lạc Dương	Nâng cấp, cải tạo
7	Nghĩa trang Lâm Hà	Cấp III	Huyện Lâm Hà	Xây dựng mới
8	Nghĩa trang Ka Đô	Cấp III	Huyện Đơn Dương	Xây dựng mới
9	Công viên nghĩa trang Tân Phú	Cấp I	Huyện Đức Trọng	Xây dựng mới
10	Nghĩa trang Gung Ré	Cấp I	Huyện Di Linh	Nâng cấp, cải tạo
11	Nghĩa trang Gung Ràng	Cấp III	Huyện Di Linh	Nâng cấp, cải tạo
12	Nghĩa trang Bảo Lâm	Cấp II	Huyện Bảo Lâm	Xây dựng mới

TT	Tên công trình	Phân loại	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
13	Mở rộng nghĩa trang thị trấn Magaguôi	Cấp III	Huyện Đạ Huoai	Nâng cấp, cải tạo
14	Mở rộng nghĩa trang thị trấn Đạ M'ri	Cấp III	Huyện Đạ Huoai	Nâng cấp, cải tạo
15	Nghĩa trang Đạ Tẻh	Cấp III	Huyện Đạ Tẻh	Xây dựng mới
16	Nghĩa trang Cát Tiên	Cấp III	Huyện Cát Tiên	Xây dựng mới
II	**Nhà tang lễ**			
1	Nhà tang lễ tỉnh Lâm Đồng	Cấp tỉnh	Thành phố Đà Lạt	Xây dựng mới
2	Nhà tang lễ thành phố Đà Lạt	Cấp huyện	Thành phố Đà Lạt	Xây dựng mới
3	Nhà tang lễ thành phố Bảo Lộc	Cấp huyện	Thành phố Bảo Lộc	Xây dựng mới
4	Nhà tang lễ huyện Đam Rông	Cấp huyện	Huyện Đam Rông	Xây dựng mới
5	Nhà tang lễ huyện Lạc Dương	Cấp huyện	Huyện Lạc Dương	Xây dựng mới
6	Nhà tang lễ huyện Lâm Hà	Cấp huyện	Huyện Lâm Hà	Xây dựng mới
7	Nhà tang lễ huyện Đơn Dương	Cấp huyện	Huyện Đơn Dương	Xây dựng mới
8	Nhà tang lễ thị xã Đức Trọng	Cấp huyện	Thị xã Đức Trọng	Xây dựng mới
9	Nhà tang lễ huyện Di Linh	Cấp huyện	Huyện Di Linh	Xây dựng mới
10	Nhà tang lễ huyện Bảo Lâm	Cấp huyện	Huyện Bảo Lâm	Xây dựng mới
11	Nhà tang lễ huyện Đạ Huoai	Cấp huyện	Huyện Đạ Huoai	Xây dựng mới
12	Nhà tang lễ huyện Đạ Tẻh	Cấp huyện	Huyện Đạ Tẻh	Xây dựng mới
13	Nhà tang lễ huyện Cát Tiên	Cấp huyện	Huyện Cát Tiên	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án theo quy định. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU HỘ CỨU NẠN TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm
1	Nâng cấp, bổ sung đầy đủ trang thiết bị, nhân lực Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Nâng cấp, bổ sung đầy đủ trang thiết bị, nhân lực Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
3	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đức Trọng	Thị trấn Liên Nghĩa
4	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đạ Tẻh	Thị trấn Đạ Tẻh
5	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Di Linh	Thị trấn Di Linh
6	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đơn Dương	Thị trấn Thạch Mỹ
7	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đam Rông	Thị trấn Bằng Lăng
8	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Lạc Dương	Thị trấn Lạc Dương
9	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Lâm Hà	Thị trấn Đinh Văn
10	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng
11	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Cát Tiên	Thị trấn Cát Tiên
12	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đạ Huoai	Thị trấn Mađaguôi

Ghi chú: Quy mô, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất từng công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy sẽ xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và khi lập dự án đầu tư bảo đảm phù hợp với yêu cầu hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành và bán kính phục vụ.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ sở y tế	Địa điểm, vị trí
A	**CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN TỈNH**	
I	**Cải tạo, nâng cấp**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Bệnh viện II Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc
3	Bệnh viện Sản Nhi Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
4	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Thành phố Đà Lạt
5	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
6	Bệnh viện Phục hồi chức năng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
7	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Lạc Dương	Huyện Lạc Dương
8	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
9	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
10	Khu điều trị phong Di Linh	Huyện Di Linh
11	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Đà Lạt
12	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
13	Trung tâm Pháp y	Thành phố Đà Lạt
II	**Xây dựng mới**	
1	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Đà Lạt
2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Thành phố Đà Lạt
3	Chi cuc An toàn vệ sinh thực phẩm	Thành phố Đà Lạt
B	**CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN HUYỆN**	
I	**Cải tạo, nâng cấp**	
1	Trung tâm Y tế huyện Đạ Huoai	Huyện Đạ Tẻh
2	Trung tâm Y tế huyện Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
3	Trung tâm Y tế huyện Lâm Hà	Huyện Lâm Hà

TT	Cơ sở y tế	Địa điểm, vị trí
4	Trung tâm Y tế huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
5	Trung tâm Y tế huyện Di Linh	Huyện Di Linh
6	Trung tâm Y tế huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
II	**Xây dựng mới**	
1	Trung tâm Y tế huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
2	Trung tâm Y tế thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Trung tâm Y tế thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
C	**CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP**	
	Xây dựng mới	
1	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa	Thành phố Đà Lạt
2	Bệnh viện mắt	Thành phố Đà Lạt
3	Bệnh viện chất lượng cao	Thành phố Đà Lạt
4	Bệnh viện chuyên khoa và Cơ sở phục hồi sức khỏe	Thành phố Đà Lạt
5	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Thành phố Đà Lạt
6	Bệnh viện chất lượng cao	Thành phố Bảo Lộc
7	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Thành phố Bảo Lộc
8	Trung tâm cấp cứu và điều trị, khu hậu cần kỹ thuật, bệnh viện dã chiến	Thành phố Bảo Lộc
9	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Điều dưỡng cao cấp	Huyện Đức Trọng
10	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Đơn Dương
11	Bệnh viện đa khoa, phòng khám chất lượng cao, viện dưỡng lão và khu nghỉ dưỡng cao cấp	Huyện Di Linh
12	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Bảo Lâm
13	Bệnh viện Đa khoa/chuyên khoa	Huyện Đạ Huoai

Ghi chú: Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng cơ sở y tế, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn của ngành y tế. Đối với dự án cơ sở y tế kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa, quy mô giường bệnh xác định cụ thể khi lập hồ sơ dự án xúc tiến, kêu gọi đầu tư và thủ tục chấp thuận đầu tư.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
A	**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**	
1	Trường Đại học Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Phân hiệu trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Đà Lạt
3	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Phân hiệu Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Thành phố Bảo Lộc
B	**CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trung tâm Giáo dục thường xuyên (GDTX)**	
	Trung tâm GDTX tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
I.2	**Trường Trung học phổ thông (THPT)**	
1	Trường THPT Trần Phú	Thành phố Đà Lạt
2	Trường THPT Bùi Thị Xuân	Thành phố Đà Lạt
3	Trường THPT Chuyên Thăng Long, Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Trường THPT Đạm Ri	Huyện Đạ Huaoi
5	Trường THPT Đạ Huoai	Huyện Đạ Huaoi
6	Trường THPT Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
7	Trường THPT Gia Viễn	Huyện Cát Tiên
8	Trường THPT Quang Trung	Huyện Cát Tiên
9	Trường THPT Lê Thị Pha	Thành phố Bảo Lộc
10	Trường THPT Lộc Phát	Thành phố Bảo Lộc
11	Trường THPT Chuyên Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
12	Trường THPT Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc

STT	Tên dự án	Địa điểm
13	Trường THPT Lộc Thanh	Thành phố Bảo Lộc
14	Trường THPT Nguyễn Du	Thành phố Bảo Lộc
15	Trường THPT Nguyễn Tri Phương	Thành phố Bảo Lộc
16	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Huyện Đam Rông
17	Trường THPT Đạ Tông	Huyện Đam Rông
18	Trường THPT Phan Đình Phùng	Huyện Đam Rông
19	Trường THPT Lang Bi Ang	Huyện Lạc Dương
20	Trường THPT Thăng Long	Huyện Lâm Hà
21	Trường THPT Lê Quý Đôn	Huyện Lâm Hà
22	Trường THPT Lâm Hà	Huyện Lâm Hà
23	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Huyện Lâm Hà
24	Trường THPT Tân Hà	Huyện Lâm Hà
25	Trường THPT Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
26	Trường THPT Próh	Huyện Đơn Dương
27	Trường THPT Hùng Vương	Huyện Đơn Dương
28	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	Huyện Đức Trọng
29	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Huyện Đức Trọng
30	Trường THPT Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
31	Trường THPT Chu Văn An	Huyện Đức Trọng
32	Trường THPT Lương Thế Vinh	Huyện Đức Trọng
33	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Huyện Đức Trọng
34	Trường THPT Di Linh	Huyện Di Linh
35	Trường THPT Phan Bội Châu	Huyện Di Linh
36	Trường THPT Lê Hồng Phong	Huyện Di Linh
37	Trường THPT Nguyễn Viết Xuân	Huyện Di Linh
38	Trường THPT Trường Chinh	Huyện Di Linh
39	Trường THPT Nguyễn Huệ	Huyện Bảo Lâm

STT	Tên dự án	Địa điểm
40	Trường THPT Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
41	Trường THPT Lộc An	Huyện Bảo Lâm
42	Trường THPT Lộc Thành	Huyện Bảo Lâm
43	Trường THPT Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
I.3	**Trường phổ thông dân tộc nội trú, trung học phổ thông nhiều cấp học**	
1	Trường THCS&THPT Võ Nguyên Giáp	Huyện Đam Rông
2	Trường THCS&THPT Đa Sar	Huyện Lạc Dương
3	Trường THCS&THPT Đa Nhim	Huyện Lạc Dương
4	Trường THCS&THPT Lộc Bắc	Huyện Bảo Lâm
5	Trường THCS&THPT Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt
6	Trường THCS&THPT Tà Nung	Thành phố Đà Lạt
7	Trường THCS&THPT Tây Sơn	Thành phố Đà Lạt
8	Trường THCS&THPT Chi Lăng	Thành phố Đà Lạt
9	Trường THCS&THPT Đống Đa	Thành phố Đà Lạt
10	Trường THCS&THPT Lê Quý Đôn	Huyện Đạ Tẻh
11	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Liên huyện phía Nam tỉnh Lâm Đồng	Huyện Đạ Tẻh
12	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
I.4	**Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Lâm Đồng**	
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
II	**Xây dựng mới**	
	Trường THCS&THPT Tây Sơn	Thành phố Đà Lạt
C	**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trường trung học phổ thông**	
	Trường THPT Yersin	Thành phố Đà Lạt

STT	Tên dự án	Địa điểm
I.2	**Trường trung học phổ thông nhiều cấp học**	
1	Trường PT TH-THCS&THPT Herman Germeiner	Thành phố Đà Lạt
2	Trường PT TH-THCS&THPT Châu Á Thái Bình Dương	Thành phố Bảo Lộc
II	**Xây dựng mới**	
1	Trường phổ thông Liên cấp	Huyện Đạ Huoai
2	Trường phổ thông Liên cấp (Lý Thường Kiệt)	Thành phố Bảo Lộc
3	Trường phổ thông Liên cấp	Huyện Đức Trọng
4	Trường phổ thông Liên cấp	Thành phố Đà Lạt
5	Trường phổ thông có nhiều cấp học chất lượng cao	Huyện Di Linh

Ghi chú: Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng trường học, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn trường học, quy mô dân số, bán kính phục vụ. Mạng lưới các trường đại học thực hiện theo quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
A	**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trường cao đẳng**	
1	Trường Cao đẳng Đà Lạt	
1.1	Địa chỉ trụ sở chính	Thành phố Đà Lạt
1.2	Địa điểm đào tạo	Thành phố Bảo Lộc
		Thành phố Đà Lạt
		Thành phố Bảo Lộc
2	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
3	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Trường Cao đẳng Công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
I.2	**Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên**	
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Lạc Dương	Huyện Lạc Dương
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đam Rông	Huyện Đam Rông
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Lâm Hà	Huyện Lâm Hà
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Di Linh	Huyện Di Linh

STT	Tên dự án	Địa điểm
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
B	**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NGOÀI CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trường trung cấp**	
1	Trường trung cấp Nghề tư thục Tân Tiến	Thành phố Bảo Lộc
2	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quốc Việt	Huyện Đức Trọng
I.2	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp**	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Thiên Phúc Đức	Thành phố Đà Lạt
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Ngàn Hoa	Thành phố Đà Lạt
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục La San	Thành phố Đà Lạt
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Lạc Hồng	Huyện Đức Trọng
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Bá Thiên	Thành phố Bảo Lộc
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Trường Sơn	Thành phố Bảo Lộc
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Hoa ép Việt Nam	Thành phố Bảo Lộc
II	**Thành lập mới**	
	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục	Trên địa bàn các huyện và thành phố

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm
A	**CÔNG TRÌNH HIỆN CÓ, TIẾP TỤC ĐẦU TƯ, CẢI TẠO NÂNG CẤP CƠ SỞ VẬT CHẤT**	
I	**Bảo tàng**	
	Bảo tàng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
II	**Thư viện**	
	Thư viện Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
III	**Cơ sở văn hóa, thể thao**	
III.1	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp tỉnh**	
1	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
3	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
4	Nhà văn hóa lao động tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
5	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
6	Sân vận động (Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao)	Thành phố Đà Lạt
III.2	**Cơ sở văn hóa, thể thao liên huyện**	
1	Khu liên hợp thể thao Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
2	Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao Bảo Lộc; nhà thi đấu	Thành phố Bảo Lộc
III.3	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp huyện**	
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông

TT	Tên công trình	Địa điểm
3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Lạc Dương; nhà thi đấu	Huyện Lạc Dương
4	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Lâm Hà; nhà thi đấu	Huyện Lâm Hà
5	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đơn Dương; nhà thi đấu	Huyện Đơn Dương
6	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
7	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Di Linh; nhà thi đấu	Huyện Di Linh
8	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Bảo Lâm; nhà thi đấu	Huyện Bảo Lâm
9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai
10	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
11	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cát Tiên; nhà thi đấu	Huyện Cát Tiên
12	Nhà thiếu nhi thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
13	Nhà thiếu nhi huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
14	Sân vận động	Trên địa bàn các huyện, thành phố
B	**CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH**	
I	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp quốc gia**	
	Trung tâm huấn luyện Thể thao quốc gia (Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao)	Thành phố Đà Lạt
II	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp tỉnh**	
1	Nhà thi đấu đa năng	Thành phố Đà Lạt
2	Khu thể thao dưới nước	Thành phố Đà Lạt
III	**Cơ sở văn hóa, thể thao liên huyện**	
	Công viên thể dục thể thao	Thành phố Đà Lạt

TT	Tên công trình	Địa điểm
IV	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp huyện**	
1	Nhà thi đấu đa năng	Huyện Đức Trọng
2	Tổ hợp các cụm luyện tập và thi đấu thể thao	Trên địa bàn các huyện, thành phố
C	**SÂN GOLF**	
1	Sân golf hồ Tuyền Lâm	Thành phố Đà Lạt
2	Sân golf Prenn - Xuân Thọ	Thành phố Đà Lạt
3	Sân golf Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Sân golf	Huyện Đức Trọng
5	Sân golf	Thành phố Bảo Lộc
6	Sân golf	Huyện Bảo Lâm
7	Sân golf khu du lịch quốc gia Đankia - Suối Vàng	Huyện Lạc Dương
8	Sân golf và du lịch nghỉ dưỡng	Huyện Lạc Dương
9	Sân golf trong khu đô thị và du lịch, nghỉ dưỡng	Huyện Lạc Dương
10	Sân golf khu du lịch thác Bobla	Huyện Di Linh
11	Khu sân golf trong tổ hợp du dịch, dịch vụ, văn hóa, thể thao	Huyện Di Linh
12	Sân golf Hồng Lam - Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
13	Sân golf khu du lịch rừng Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
14	Sân golf	Huyện Đam Rông
15	Sân golf Đạ Ròn	Huyện Đơn Dương
16	Sân golf	Huyện Lâm Hà

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
A	**TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, LOGISTICS**	
I	**Khu thương mại, hội chợ triển lãm**	
1	Khu thương mại dịch vụ kinh tế đêm	Thành phố Đà Lạt
2	Khu thương mại dịch vụ gần Quảng trường thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Khu thương mại dịch vụ tại cửa ngõ thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Khu thương mại dịch vụ gần bãi đậu xe đầu đèo Prenn	Thành phố Đà Lạt
5	Khu thương mại dịch vụ tại công viên Ánh Sáng thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
6	Khu thương mại dịch vụ Quảng trường trung tâm thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
7	Trung tâm thương mại Hòa Bình	Thành phố Đà Lạt
8	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Đà Lạt
9	Sàn giao dịch thương mại, du lịch	Thành phố Đà Lạt
10	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Bảo Lộc
11	Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn	Thành phố Bảo Lộc
12	Khu dịch vụ, thương mại tại Hồ Nam Sơn	Huyện Đức Trọng
13	Khu phức hợp gần sân bay Liên Khương	Huyện Đức Trọng
14	Khu thương mại dịch vụ	Huyện Di Linh
15	Tổ hợp dịch vụ thương mại khách sạn cao cấp	Thành phố Đà Lạt
16	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu vực hồ Đạ Khai	Huyện Lạc Dương
II	**Trung tâm logistics cấp tỉnh**	
1	Trung tâm logistics	Huyện Đức Trọng
2	Trung tâm logistics	Thành phố Bảo Lộc

STT	Tên dự án	Địa điểm
III	**Trung tâm thương mại**	
1	Trung tâm thương mại	Trên địa bàn các huyện và thành phố
2	Trung tâm giao dịch hoa Prenn	Thành phố Đà Lạt
IV	**Siêu thị tổng hợp**	Trên địa bàn các huyện, thành phố
B	**KHO BẢO QUẢN VÀ LƯU TRỮ NÔNG SẢN**	
	Kho bảo quản và lưu trữ nông sản	Trên địa bàn các huyện, thành phố
C	**CHỢ**	
I	**Chợ hạng I hiện hữu**	
1	Chợ Mới Đà Lạt Center	Thành phố Đà Lạt
2	Chợ Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Chợ Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
4	Chợ Đinh Văn	Huyện Lâm Hà
5	Chợ Liên Nghĩa	Huyện Đức Trọng
6	Chợ Đầu mối nông sản	Huyện Đức Trọng
7	Chợ Di Linh	Huyện Di Linh
II	**Chợ hạng I xây mới**	
	Chợ đầu mối nông sản tổng hợp	Thành phố Bảo Lộc
D	**Cửa hàng xăng dầu**	Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh
Đ	**Trạm sạc điện**	Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

- Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể đề xuất nhu cầu sử dụng đất theo phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng và các nội dung khác trong Quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với thời kỳ quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050 (có tính định hướng dài hạn).

- Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Văn phòng Trung tâm Dịch vụ việc làm	Thành phố Bảo Lộc
3	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	Thành phố Đà Lạt
4	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
5	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Lâm Đồng	Huyện Đức Trọng
II	**Xây dựng mới**	
1	Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp tại Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
2	Cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi tại huyện Lạc Dương	Huyện Lạc Dương

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
1	Tăng cường năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc
2	Xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ	Thành phố Đà Lạt
3	Tổ hợp nghiên cứu sáng tạo tại thành phố Đà Lạt.	Thành phố Đà Lạt
4	Khu Công nghệ sinh học và Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đà Lạt	Huyện Lạc Dương
5	Xây dựng Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
6	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ giống cây trồng vật nuôi	Huyện Đơn Dương

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XIX

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: diện tích (ha); cơ cấu (%)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Phương án đến năm 2030			Cơ cấu	Tăng (+)/ Giảm (-)
				Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) - (4)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN**		**978.120**	**978.120**		**978.120**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**911.501**	**907.154**		**907.154**	**92,74**	**-4.347**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.998	19.890		19.890	2,03	-109
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.352	10.254		10.254	1,05	-98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	308.073		304.321	304.321	31,11	-3.752
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	147.180	147.238		147.238	15,05	57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	84.281	84.224		84.224	8,61	-57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	306.250	306.265		306.265	31,31	14
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		237.831	237.831		237.831	24,32	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**57.646**	**70.478**		**70.478**	**7,21**	**12.832**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.712	5.137		5.137	0,53	2.426
2.2	Đất an ninh	CAN	626	741		741	0,08	115
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	260	538		538	0,05	278
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	142		518	518	0,05	376
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	413		987	987	0,10	575

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Phương án đến năm 2030			Cơ cấu	Tăng (+)/ Giảm (-)
				Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) - (4)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	719		870	870	0,09	152
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	971		1.419	1.419	0,15	448
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27.024	31.901		31.901	3,26	4.877
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	9.684	12.041		12.041	1,23	2.357
	Đất thủy lợi	DTL	3.335		3.364	3.364	0,34	29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	101	126		126	0,01	26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	159		159	0,02	64
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.005	1.377		1.377	0,14	373
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	394	570		570	0,06	176
	Đất công trình năng lượng	DNL	10.391	12.350		12.350	1,26	1.959
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	24	24		24	0,00	1
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3		3	0,00	3
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95	200		200	0,02	105
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	81		86	86	0,01	4

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Phương án đến năm 2030			Cơ cấu	Tăng (+)/ Giảm (-)
				Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) - (4)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	92	283		283	0,03	191
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.089		9.571	9.571	0,98	1.482
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.563		5.229	5.229	0,53	1.666
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214		238	238	0,02	24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	62		77	77	0,01	15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			18	18	0,00	18
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	484		515	515	0,05	30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.108		1.159	1.159	0,12	50
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**8.974**	**488**		**488**	**0,05**	**-8.485**
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			8.485		8.485	0,87	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			488		488	0,05	
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**KDT**						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	89.811	106.356		106.356		16.545
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	369.369			360.316		-9.053
5	Khu lâm nghiệp	KLN	537.712			537.727		14
6	Khu du lịch	KDL	9.391			10.330		939

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Phương án đến năm 2030			Cơ cấu	Tăng (+)/ Giảm (-)
				Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) - (4)
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	84.282			147.238		62.956
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	401			1.055		654
9	Khu đô thị	DTC	15.642			17.207		1.564
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	412			987		575
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	29.363			32.299		2.936

Ghi chú:

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019; chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng tại Phụ lục 44 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022; khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể đề xuất nhu cầu sử dụng đất theo phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng và các nội dung khác trong Quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với thời kỳ quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050 (có tính định hướng dài hạn).

- Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XX

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Ký hiệu
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**C**
A	**Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị**	**C1**
1	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại I	
-	Diện tích theo ranh giới hành chính các phường thuộc thành phố Đà Lạt	
2	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại II	
-	Diện tích theo ranh giới hành chính các phường thuộc thành phố Bảo Lộc	
3	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại III	
-	Diện tích theo ranh giới hành chính thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng	
B	**Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước**	**C2**
1	Các lưu vực sông khác hiện đang cấp nước sinh hoạt cho địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	
2	Nguồn nước mặt tại hồ: - Diện tích mặt nước và diện tích phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (tính từ vị trí khai thác nước của công trình về phía thượng lưu 1.000 m, về phía hạ lưu 100 m) của các hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt có công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm. - Diện tích mặt nước và diện tích phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (tính từ vị trí khai thác nước của công trình về phía thượng lưu 1.500 m, về phía hạ lưu 100 m) của các hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt có công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m^3/ngày đêm từ 50.000 m^3/ngày đêm trở lên.	

STT	Hạng mục	Ký hiệu
3	Nguồn nước ngầm; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt khai thác của công trình khai thác nước dưới đất (20 m tính từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt quy mô trên 10 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm và 30 m tính từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt quy mô trên 3.000 m^3/ngày đêm trở lên).	
C	**Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản**	**C3**
1	Vườn Quốc gia Cát Tiên (phần nằm trên địa phận tỉnh Lâm Đồng)	
2	Vườn Quốc gia Bioup Núi Bà	
3	Khu vực rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	
D	**Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa**	**C4**
1	Di tích quốc gia đặc biệt (Di tích khảo cổ Cát Tiên; Vườn quốc gia Cát Tiên)	
2	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia (Kiến trúc Ga Đà Lạt; kiến trúc Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt; di tích lịch sử cách mạng Nhà lao thiếu nhi; căn cứ kháng chiến Khu VI - Cát Tiên; thắng cảnh hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Tuyền Lâm, hồ Đạ Tẻh; thắng cảnh thác Đatanla, thác Cam Ly, thác Prenn, thác Pongour, thác Voi; thắng cảnh Thung lũng Tình yêu)	
3	Di tích cấp tỉnh: di tích Khảo cổ Pró; di tích thắng cảnh hồ Đạ Hàm, hồ Ka La; thắng cảnh Hang Thoát Y, thác Liêng T'Rang	
Đ	**Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường**	**C5**
	Danh sách di sản thiên nhiên theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đa dạng sinh học	
1	Khu rừng bảo vệ cảnh quan Đà Lạt	
2	Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang	
3	Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà	

STT	Hạng mục	Ký hiệu
4	Khu rừng thực nghiệm Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây nguyên	
	Danh sách các danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa	
1	Hồ Xuân Hương	
2	Hồ Than Thở	
3	Hồ Tuyền Lâm	
4	Thác Đatanla	
5	Thác Cam Ly	
6	Thung lũng Tình yêu	
7	Thác Prenn	
8	Thác Liên Khương	
9	Thác Gougah	
10	Thác Pongour	
11	Thác Bảo Đại	
12	Thác Voi	
13	Núi LangBiang	
14	Hồ Đạ Tẻh	
15	Thác Hang Cọp	
16	Hồ Đạ Hàm	
17	Hang Thoát Y	
18	Thác Liêng T'rang	
19	Hồ Ka La	
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**R**
A	**Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**R1**
1	Khu vực vùng đệm của Vườn Quốc gia Cát Tiên (phần nằm trên địa phận tỉnh Lâm Đồng)	
2	Khu vực vùng đệm của Vườn Quốc gia Bioup Núi Bà	
3	Khu vực vùng đệm của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang	
4	Khu vực rừng sản xuất	

STT	Hạng mục	Ký hiệu
B	**Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật**	**R2**
C	**Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị**	**R3**
1	Diện tích theo ranh giới hành chính thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương	
2	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Đinh Văn, Nam Ban, Tân Hà, huyện Lâm Hà	
3	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Di Linh, Hòa Ninh, Tân Hà, Tân Châu, Tân Lâm, Gia Hiệp, huyện Di Linh	
4	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Thạnh Mỹ, Đ'Ran, huyện Đơn Dương	
5	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Lộc Thắng, Lộc An, Lộc Thành, Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	
6	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Mađaguôi, Đạ M’ri, huyện Đạ Huoai	
7	Diện tích theo ranh giới hành chính thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh	
8	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Cát Tiên, Phước Cát, huyện Cát Tiên	
9	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Bằng Lăng, Đạ R’sal, huyện Đam Rông	
III	**Vùng khác (khu vực còn lại trên địa bàn)**	**D**

Phụ lục XXI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tên khu bảo tồn	Phân loại	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Khu dự trữ sinh quyển thế giới**			
	Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang	Khu dự trữ sinh quyển thế giới	Thành phố Đà Lạt, các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà và Đam Rông	275.439
II	**Khu bảo tồn cấp quốc gia**			
1	Vườn quốc gia Cát Tiên	Vườn quốc gia	Cát Lộc - Lâm Đồng; Tây Cát Tiên - Bình Phước; Nam Cát Tiên - Đồng Nai	Cát Lộc 27.260,3 (71.187,9)
2	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Vườn quốc gia	Huyện Lạc Dương, huyện Đam Rông	69.663,2
III	**Khu bảo tồn cấp tỉnh**			
1	Rừng phòng hộ môi trường cảnh quan thành phố Đà Lạt	Khu bảo vệ cảnh quan	Thành phố Đà Lạt và một phần diện tích thuộc huyện Đơn Dương	22.320
2	Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học Đà Lạt - Đức Trọng	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng	454
3	Khu dự trữ thiên nhiên Đơn Dương	Khu dự trữ thiên nhiên	Huyện Đơn Dương	22.456,29
4	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Núi Voi	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Huyện Đức Trọng, huyện Lâm Hà	1.645
5	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phát Chi	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Thành phố Đà Lạt	1.447
6	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Madaguoi	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Huyện Đạ Huoai	1.080

Phụ lục XXII

DANH MỤC CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu rừng	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân hạng
1	Vườn quốc gia Cát Tiên	Huyện Cát Tiên, huyện Đạ Tẻh, huyện Bảo Lâm	27.295	Vườn quốc gia
2	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Huyện Lạc Dương, huyện Đam Rông	56.475	Vườn quốc gia
3	Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng	454	Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh

Phụ lục XXIII

PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy hoạch ngành quốc gia:

Thực hiện theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

B. Các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh:

I. Phương án phát triển thăm dò, khai thác sét gạch ngói (Sgn)

TT	Vị trí mỏ sét gạch ngói (Sgn) [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép, quyết định phê duyệt trữ lượng	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Sgn tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác**				
1	Sgn xã Madaguoi; Đạ Huoai [251-Sgn]	367.085	54/GP-UBND ngày 27/8/2020	03/12/2038	3,00
2	Sgn xã Đạ Lây; Đạ Tẻh [225-Sgn]	742.000	39/GP-UBND ngày 31/12/2013	31/12/2037	9,50
3	Sgn xã Tu Tra; Đơn Dương [179-Sgn; 176-Sgn; 177-Sgn]	146.221	14/GP-UBND ngày 08/3/2016	25/12/2025	3,21
4	Sgn xã Tu Tra; Đơn Dương [175-Sgn; 178-Sgn]	249.310	73/GP-UBND ngày 12/12/2016	12/12/2026	6,17
5	Sgn xã Ninh Gia; Đức Trọng [188-Sgn]	749.000	11/GP-UBND ngày 16/7/2013	17/7/2038	9,40
6	Sgn thôn Tân Hiệp, x. Tân Văn; Lâm Hà [138-Sgn; 139-Sgn]	908.000	17/GP-UBND ngày 06/9/2013	06/9/2033	10,00
7	Sgn xã Phú Sơn; Lâm Hà [86-Sgn]	472.392	96/GP-UBND ngày 27/12/2017	27/12/2039	3,89

TT	Vị trí mỏ sét gạch ngói (Sgn) [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép, quyết định phê duyệt trữ lượng	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
Ib	**Quy hoạch khai thác Sgn tại các mỏ đã phê duyệt, đang điều chỉnh chờ phê duyệt trữ lượng (chưa cấp phép khai thác) và đang thăm dò**				
1	**Sgn**-Dsl xã Tân Văn; Lâm Hà [125-Sgn-Dsl; 129-Sgn-Dsl; 131-Sgn-Dsl; 135-Sgn-Dsl; 136-Sgn-Dsl]	1.860.723 (Sgn)	44/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		10,67
2	Sgn-Dsl xã Tân Văn; Lâm Hà [126-Sgn-Dsl; 127-Sgn-Dsl; 128-Sgn-Dsl; 134-Sgn-Dsl; 137-Sgn-Dsl]	1.867.101 (Sgn)	48/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		9,83
3	Sgn xã Tân Văn; Lâm Hà [133-Sgn]		37/GP-UBND ngày 05/5/2021	12/10/2023 (đang TD)	3,56
4	Sgn xã Madaguoi; Đạ Huoai [252-Sgn]		2074/QĐ-UBND ngày 29/9/2015		7,64
5	Sgn xã Ninh Gia; Đức Trọng [262-Sgn]	1.000.000	133/QĐ-UBND ngày 18/01/2012		25,28
6	Sgn xã Lộc Bảo; Bảo Lâm [259-Sgn]		133/GP-UBND ngày 29/6/2011		50,00
7	Sgn xã Lộc Phú; Bảo Lâm [260-Sgn]	4.000.000	986/QĐ-UBND ngày 03/5/2012		30,67
8	Sgn xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [275-Sgn; 276-Sgn]	667.000	2918/QĐ-UBND ngày 21/12/2011		25,29
9	Cs-Sgn xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [264-Cs-Sgn]	100.000 (Sgn)	10/QĐ-UBND ngày 05/01/2012		Có ở Cs
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Sgn tại các mỏ mới**				
1	Sgn Thường Tân, xã Đinh Trang Thượng; Di Linh [337q-Sgn]				41,14
2	Sgn xã Hòa Bắc; Di Linh [235q-Sgn]				10,93

TT	Vị trí mỏ sét gạch ngói (Sgn) [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép, quyết định phê duyệt trữ lượng	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
3	Sgn xã Đạ Tông; Đam Rông [26q-Sgn]				7,85
4	Sgn xã Tu Tra; Đơn Dương [263q-Sgn]				4,82
5	Sgn xã Đạ Đờn; Lâm Hà [88q-Sgn]				3,83
6	Sgn xã Tân Hà; Lâm Hà [309q-Sgn]				6,70
7	Sgn xã Tân Văn; Lâm Hà [338q-Sgn]				3,64
II	**Tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch thăm dò - khai thác)**				
1	Sgn xã Đạ Long; Đam Rông [28q-Sgn]				3,58
2	Sgn xã Đạ Đờn; Lâm Hà [79q-Sgn]				5,28
3	Sgn xã Tà Hine; Đức Trọng [281q-Sgn]				4,53
4	Sgn TT Lộc Thắng, Bảo Lâm [322q-Sgn]				2,98

II. Phương án phát triển thăm dò, khai thác cát cuội sỏi (Cs)

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Cs tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác còn hiệu lực**				
1	Cs lòng sông xã B'Lá; Bảo Lâm [164-Cs]	78.000	181/GP-UBND ngày 08/7/2010	08/3/2030	9,7 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
2	Cs lòng sông Đa Dâng các xã Tân Lâm, Tân Thượng, Đinh Trang thượng (Di Linh), Tân Thanh (Lâm Hà) [163-Cs; 165-Cs; 169-Cs; 173-Cs; 174-Cs]	495.570	70/GP-UBND ngày 28/11/2016	28/11/2046	24,09
3	Cs lòng sông các xã Hà Lâm, Đạ Oai và Đạ Tồn; Đạ Huoai [240-Cs; 241-Cs; 243-Cs; 244-Cs]	519.419	95/GP-UBND ngày 30/11/2018	30/01/2039	8,0 km
4	Cs lòng sông Đồng Nai, Đạ Kho; Đạ Tẻh [242-Cs; 245-Cs]	474.000	01/GP-UBND ngày 07/01/2010	07/01/2029	4,07 km
5	Cs các xã Hà Đông, Quảng Trị và thị trấn Đạ Tẻh; Đạ Tẻh [227-Cs]	44.449	27/GP-UBND ngày 25/5/2015	17/3/2030	3,2 km
6	Cs lòng suối xã Liêng Srônh; Đam Rông [25-Cs]	41.486	76/GP-UBND ngày 23/10/2018	23/10/2041	1,50 km
7	Cs bãi bồi xã Quảng Lập; Đơn Dương [143-Cs]	24.786	07/GP-UBND ngày 12/02/2015	14/01/2024	0,97
8	Cs bãi bồi xã Quảng Lập; Đơn Dương [144-Cs]	23.520	06/GP-UBND ngày 12/02/2015	14/01/2024	0,95
9	Cs bãi bồi sông Đa Nhim, Quảng Lập; Đơn Dương [147-Cs; 146-Cs]	126.951	38/GP-UBND ngày 19/6/2017	19/6/2024	4,38
10	Cs lòng sông thị trấn Thạnh Mỹ và xã Quảng Lập; Đơn Dương [142-Cs; 145-Cs]	115.900	43/GP-UBND ngày 18/8/2015	21/11/2027	4,10 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
11	Cs lòng sông xã Ka Đơn; Đơn Dương [158-Cs; 168-Cs]	23.740	54/GP-UBND ngày 19/10/2015	18/8/2031	3,50 km
12	Cs lòng sông xã P'Ró; Đơn Dương [170-Cs; 171-Cs; 181-Cs]	36.660	51/GP-UBND ngày 13/8/2019	13/8/2034	5,88 km
13	Cs lòng sông Đa Nhim, thị trấn D'ran và xã Lạc Xuân; Đơn Dương [101-Cs; 115-Cs; 117-Cs]	95.107	90/GP-UBND ngày 30/11/2020	24/9/2034	5,79 km
14	Cs lòng sông Đa Nhim các xã Ka Đơn, Quảng Lập và thị trấn Thạnh Mỹ; Đơn Dương [155-Cs; 153-Cs; 150-Cs]	201.000	02/GP-UBND ngày 11/01/2016	16/11/2041	3,85 km
15	Cs lòng sông tại thị trấn Dran; Đơn Dương và xã Xuân Thọ; TP Đà Lạt [48-Cs; 37-Cs]	104.384	32/GP-UBND ngày 13/6/2016	01/7/2031	2,28 km
16	Cs bãi bồi suối Cam Ly, xã Bình Thạnh; Đức Trọng [141-Cs; 140-Cs]	22.148	74/GP-UBND ngày 21/10/2020	21/11/2029	0,90
17	Cs lòng sông xã Lát; Lạc Dương [16-Cs]	19.495	42/GP-UBND ngày 02/8/2016	18/5/2026	1,80 km
18	Cs lòng sông xã Lát; Lạc Dương [14-Cs]	51.448	24/GP-UBND ngày 21/4/2017	21/4/2030	4,73 km
19	Cs lòng sông xã Đa Nhim; Lạc Dương [15-Cs]	195.000	10/GP-UBND ngày 16/7/2013	16/7/2038	2,5 km
20	Cs bãi bồi tt. Đinh Văn; Lâm Hà [160-Cs; 162-Cs]	19.709	42/GP-UBND ngày 29/6/2017	29/01/2023	1,41

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
21	Cs bãi bồi tt. Đinh Văn; Lâm Hà [154-Cs; 156-Cs]	40.369	41/GP-UBND ngày 29/6/2017	29/6/2025	0,90
22	Cs bãi bồi xã Phú Sơn; Lâm Hà [87-Cs; 88-Cs]	326.346	32/GP-UBND ngày 16/6/2015	25/02/2032	5,82
23	Cs bãi bồi và lòng sông các xã Đạ Đờn và Phú Sơn; Lâm Hà [66-Cs; 79-Cs; 82-Cs; 84-Cs; 80-Cs; 83-Cs; 85-Cs]	1.780.000	60/GP-UBND ngày 01/11/2016	01/10/2034	49,0 ha và 3,8 km
24	Cs bãi bồi và lòng sông Đa Dâng, xã Đạ Đờn; Lâm Hà [100-Cs; 102-Cs; 98-Cs]	168.636	31/GP-UBND ngày 12/4/2021	15/6/2035	2,62 ha và 1,2 km
25	Cs lòng suối Đạ K'nàng, 2 xã Đạ Đờn và Phúc Thọ; Lâm Hà [107-Cs]	58.524	63/GP-UBND ngày 08/9/2017	08/9/2037	1,79 km
26	Cs bãi bồi xã Phú Sơn; Lâm Hà [33-Cs]	118.175	52/GP-UBND ngày 09/8/2017	09/02/2042	4,02
27	Cs lòng sông các xã Gia Hiệp; Di Linh và xã Đan Phượng; Lâm Hà [195-Cs; 189-Cs; 192-Cs; 193-Cs; 194-Cs]	96.356	18/GP-UBND ngày 09/02/2018	09/5/2042	1,7 km
28	Cs lòng sông các xã Đạ Đờn và Phú Sơn; Lâm Hà [92-Cs]	50.940	77/GP-UBND ngày 23/10/2018	23/6/2044	0,76 km
29	Cs lòng sông Đa Dâng, các xã Đạ Đờn, Phú Sơn, Phi Tô; Lâm Hà [47-Cs; 49-Cs; 52-Cs; 57-Cs; 61-Cs; 65-Cs; 74-Cs]	195.000	77/GP-UBND ngày 30/10/2017	30/10/2045	6,0 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
30	Cs-Dc Đại Lào; TP Bảo Lộc [230-Cs-Dc; 228-Cs-Dc]	215.331 (Cs)	28/GP-UBND ngày 05/5/2017	05/5/2022 (đang gia hạn)	3,58
31	Cs bãi bồi xã B'Lá; Bảo Lâm [148-Cs]	20.309	43/GP-UBND ngày 16/4/2022	30/10/2035	0,53
32	Cs lòng sông xã Đạ Nhim; Lạc Dương [19-Cs]	23.000	35/GP-UBND ngày 10/11/2014	04/3/2021 (đang gia hạn)	0,95 km
33	Cs bãi bồi và lòng sông Đa Dâng xã Đạ Đờn; Lâm Hà [93-Cs; 94-Cs; 95-Cs; 96-Cs; 97-Cs; 99-Cs; 103-Cs; 104-Cs; 114-Cs; 116-Cs]	447.082	67/GP-UBND ngày 27/7/2022	27/7/2027	3,86 ha và 6,21 km
Ib	**Quy hoạch khai thác Cs tại các mỏ đã phê duyệt, điều chỉnh, chờ phê duyệt trữ lượng và đang thăm dò**				
1	Cs tại 3 xã Đạ Rsal, Rô Men, Liêng Srônh; Đam Rông [22-Cs.I; 22-Cs.II; 22-Cs.III]		37/GP-UBND ngày 16/6/2020	16/6/2022 (đang trình phê duyệt)	4,88 km
2	Cs lòng suối Đạ Tẻh, 2 xã Lộc Bắc và Lộc Bảo; Bảo Lâm [159-Cs]	66.615	592/QĐ-UBND ngày 01/4/2020		1,70 km
3	Cs lòng suối Đạ Tẻh, 2 xã Lộc Bắc và Lộc Bảo; Bảo Lâm [166-Cs; 167-Cs; 180-Cs]	(đang trình phê duyệt)	21/GP-UBND ngày 28/4/2020		5,10 km
4	Cs bãi bồi, lòng suối xã Lộc Tân; Bảo Lâm [219-Cs]	235.720	2413/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		3,76

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
5	Cs bãi bồi xã Gia Hiệp; Di Linh [190-Cs; 191-Cs]	273.568	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2022		4,76
6	Cs lòng suối Đạ Tẻh, các xã Mỹ Đức và Quảng Trị; Đạ Tẻh [223-Cs]		79/GP-UBND ngày 27/10/2021	27/10/2023 (đang thăm dò)	4,3 km
7	Cs lòng sông xã Đạ R'Sal; Đam Rông [1-Cs]	87.106	2412/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		1,39 km
8	Cs lòng sông xã Đạ R'Sal; Đam Rông [2-Cs; 3-Cs]	238.136	2841/QĐ-UBND ngày 24/11/2021		4,05 km
9	Cs bãi bồi xã Đạ R'Sal; Đam Rông [4-Cs; 8-Cs]		25/GP-UBND ngày 24/3/2021	24/3/2023 (đang thăm dò)	3,00
10	Cs lòng sông các xã Đạ R'sal, Đạ M'rông và Đạ Tông; Đam Rông [5-Cs; 6-Cs; 9-Cs; 10-Cs; 11-Cs; 13-Cs]	682.308	550/QĐ-UBND ngày 01/4/2022		7,03 km
11	Cs bãi bồi xã Đạ R'Sal; Đam Rông [7-Cs]	18.325	2411/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		0,45
12	Cs xã Đạ R'Sal; Đam Rông [12-Cs]	42.282	2811/QĐ-UBND ngày 18/11/2021		2,43
13	Cs bãi bồi và lòng suối các xã Liênh Srônh và Rô Men; Đam Rông [20-Cs]	18.136	374/QĐ-UBND ngày 09/3/2022		0,78 ha và 1,93 km
14	Cs lòng suối các xã Liênh Srônh và Rô Men; Đam Rông [21-Cs]	18.136	15/QĐ-UBND ngày 04/01/2022		0,74 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
15	Cs bãi bồi và lòng suối các xã Đạ Đờn, Phi Tô và Phú Sơn; Lâm Hà [34-Cs; 35-Cs; 36-Cs; 38-Cs; 39-Cs; 40-Cs; 41-Cs; 42-Cs; 43-Cs; 44-Cs; 45-Cs; 46-Cs; 58-Cs; 62-Cs; 67-Cs; 68-Cs; 69-Cs; 70-Cs; 71-Cs; 72-Cs; 73-Cs; 75-Cs; 76-Cs; 77-Cs; 78-Cs; 81-Cs]		67/GP-UBND ngày 01/11/2019	01/01/2022 (đang trình phê duyệt)	24,13 ha và 3,21 km
16	Cs lòng sông Đa Dâng, 2 xã Đạ Đờn, Phú Sơn; Lâm Hà [89-Cs; 90-Cs; 91-Cs]	88.699	1631/QĐ-UBND ngày 30/7/2019		0,66 km
17	Cs bãi bồi và lòng suối Đạ K'nàng, xã Phi Tô; Lâm Hà [105-Cs; 106-Cs; 108-Cs; 109-Cs; 110-Cs; 111-Cs; 112-Cs; 113-Cs]		80/GP-UBND ngày 27/10/2021	27/10/2023 (đang thăm dò)	5,30 ha và 1,70 km
18	Cs xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [263-Cs]	1.130.000	1526/QĐ-UBND ngày 14/7/2011		16,00
19	Cs-Sgn xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [264-Cs-Sgn]	109.600 (Cs)	10/QĐ-UBND ngày 05/01/2012		3,00
20	Cs lòng sông Đa Nhim, 2 xã Xuân Thọ, Xuân Trường, TP Đà Lạt và thị trấn D'ran, Đơn Dương [258-Cs]	(đang điều chỉnh phê duyệt trữ lượng)			2,23 km
21	Cs-Sgn xã Lộc Tân; Bảo Lâm [220-Cs-Sgn]	(đang trình phê duyệt)	62/GP-UBND ngày 16/10/2015		2,20

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
22	Cs bãi sông Đa Nhim, xã Lạc Lâm và xã Ka Đô; Đơn Dương [269-Cs; 270-Cs; 271-Cs]	70.034	2412/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		0,78 ha và 1,93 km
23	Cs bãi sông Krông Nô, 2 xã Đạ Mrông và Đạ Tông, Đam Rông [7q-Cs; 8q-Cs; 16q-Cs; 22q-Cs]		42/GP-UBND ngày 16/5/2022	16/5/2024 (đang thăm dò)	6,02
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Cs tại các mỏ mới**				
1	Cs B'lá, xã B'lá, Bảo Lâm [117q-Cs; 118q-Cs]				2,79
2	Cs Lộc Tân 2, xã Lộc Tân, Bảo Lâm [191q-Cs]				1,35
3	Cs Lộc Tân 1, xã Lộc Tân, Bảo Lâm [212q-Cs] - ưu tiên cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				1,27
4	Cs lòng sông Đại Bình, 3 xã Lộc Thành, Tân Lạc, Lộc Nam; Bảo Lâm [236q-Cs]				3,36 km
5	Cs Phước Cát 3, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [142q-Cs]				2,3 km
6	Cs Phước Cát 2, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [187q-Cs]				2,4 km
7	Cs Phước Cát 1, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [190q-Cs]				0,6 km
8	Cs Đức Phổ 2, xã Đức Phổ, Cát Tiên [192q-Cs]				2,6 km
9	Cs Đức Phổ 1, xã Đức Phổ, Cát Tiên [203q-Cs]				0,8 km
10	Cs lòng sông xã Phước Lộc, Đạ Huoai [237q-Cs] - cho cao tốc Tân Phú-Bảo Lộc				1,64 km
11	Cs lòng sông ở 2 xã Đạ Oai (Đạ Huoai) và Đạ Kho (Đạ Tẻh) [239q-Cs] - ưu tiên cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				2,28 km
12	Cs lòng sông Đồng Nai, Thuận Lộc, xã Đạ Lây, Đạ Tẻh [214q-Cs]				3,3 km
13	Cs Đạ Tông 1, xã Đạ Tông, Đam Rông [3q-Cs]				4,13
14	Cs Đạ M'rông 4, xã Đạ M'rông, Đam Rông [9q-Cs]				9,56
15	Cs Đạ M'rông 1, xã Đạ M'rông, Đam rông [14q-Cs]				4,47

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
16	Cs Đạ M'rông 5, xã Đạ M'rông, Đam Rông [15q-Cs]				9,04
17	Cs Đạ Rsal 3, xã Đạ Rsal, Đam Rông [17q-Cs]				2,95
18	Cs Đạ Tông 2, xã Đạ Tông, Đam Rông [37q-Cs]				7,04
19	Cs Liêng Srônh, xã Liêng Srônh, Đam Rông [38q-Cs]				5,28
20	Cs Đưng K'Nớ 2, xã Đưng K'Nớ, Lạc Dương [1q-Cs]				9,60
21	Cs Phú Sơn 2, xã Phú Sơn, Lâm Hà [69q-Cs]				3,94
22	Cs Tà Nung 1, xã Tà Nung, TP Đà Lạt [58q-Cs; 59q-Cs; 62q-Cs; 63q-Cs]				3,15
23	Cs bãi sông Đa Nhim, Quảng Lập; Đơn Dương (Công ty Thành Đăng Minh) [113q-Cs]				2,40
24	Cs Gia Lâm, xã Gia Lâm, Lâm Hà [81q-Cs]				6,09
25	Cs Tân Thanh 3, xã Tân Thanh, Lâm Hà [129q-Cs]				7,62
26	Cs lòng sông Đa Sar 1, xã Đa Sar, Lạc Dương [44q-Cs]				4,86 km
27	Cs lòng sông thị trấn D'ran, huyện Đơn Dương [268q-Cs]				1,6 km
28	Cs tại xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương [269q-Cs]				3,1
29	Cs tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc (Cty Trung Sơn Bảo Lộc) [287q-Cs]				3
30	Cs lòng sông Đạ Quay, Đạ Kho; Đạ Tẻh [335q-Cs]				7,0 km
31	Cs thị trấn Đạ Tẻh, 3 xã Hương Lâm, Đạ Lây, Đạ Kho; Đạ Tẻh [283q-Cs; 299q-Cs]				3,68 km
32	Cs lòng sông Đồng Nai, Phù Mỹ và Quảng Ngãi; Cát Tiên [284q-Cs; 285q-Cs; 286q-Cs]				5,5 km
II	**Tầm nhìn đến năm 2050: quy hoạch thăm dò - khai thác**				
1	Cs Lộc Bảo 1, xã Lộc Bảo, Bảo Lâm [85q-Cs]				5,27
2	Cs Lộc Tân, Bảo Lâm [201q-Cs]				20,00
3	Cs Đạ Pal 2, xã Đạ Pal, Đạ Tẻh [185q-Cs]				3,00
4	Cs Phước Lộc 1a, KV1 xã Phước Lộc, Đạ Huoai [215q-Cs]				2,2km
5	Cs Phước Lộc, xã Phước Lộc, Đạ Huoai [231q-Cs]				22,64
6	Cs Đạ Oai, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [238q-Cs; 240q-Cs; 243q-Cs]				6,42

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
7	Cs Đạ Pal 1, xã Đạ Pal, Đạ Tẻh [181q-Cs]				6,55
8	Cs Mỹ Đức - Quảng Trị, 2 xã Mỹ Đức và Quảng Trị, Đạ Tẻh [202q-Cs]				3,25
9	Cs An Nhơn, xã An Nhơn, Đạ Tẻh [219q-Cs]				0,59 km
10	Cs Đạ Kho 2, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [232q-Cs; 230q-Cs]				1,41 km
11	Cs Đạ R'sal 2, xã Đạ R'sal, Đam Rông [4q-Cs]				2,01
12	Cs Đạ Rsal 2, xã Đạ Rsal, Đam rông [10q-Cs]				8,65
13	Cs xã Đạ Mrông, Đam Rông [12q-Cs]				12,00
14	Cs Đạ Rsal 1, xã Đạ Rsal, Đam rông [18q-Cs]				2,19
15	Cs Đạ M'rông 2, xã Đạ M'rông, Đam rông [20q-Cs]				1,74
16	Cs Đạ M'rông 3, xã Đạ M'rông, Đam rông [21q-Cs]				0,58
17	Cs Đạ Tông 3, xã Đạ Tông, Đam Rông [24q-Cs]				2,13
18	Cs Đưng K'Nớ 1, xã Đưng K'Nớ, Lạc Dương [2q-Cs]				2,50
19	Cs Đưng K'Nớ 6, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [5q-Cs]				2,30
20	Cs Đưng K'Nớ 5, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [6q-Cs]				1,67
21	Cs Đưng K'Nớ 3, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [11q-Cs]				5,55
22	Cs Đưng K'Nớ 4, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [13q-Cs]				2,14
23	Cs Đa Nhim, xã Đa Nhim, Lạc Dương [30q-Cs]				2,97
24	Cs Phú Sơn 1, xã Phú Sơn, Lâm Hà [43q-Cs]				13,03
25	Cs Phú Sơn - Phi Tô, 2 xã Phú Sơn & Phi Tô, Lâm Hà [54q-Cs; 64q-Cs]				4,23
26	Cs Đông Thanh, xã Đông Thanh, Lâm Hà [70q-Cs]				4,88
27	Cs lòng sông Da Ka Nan, xã Phúc Thọ, Lâm Hà [72q-Cs]				5 km
28	Cs Phi Tô 2, xã Phi Tô, Lâm Hà [73q-Cs]				1,95
29	Cs Đạ Đờn 1, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [75q-Cs]				9,46
30	Cs Đạ Đờn 2, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [77q-Cs]				4,08
31	Cs Đạ Đờn 4, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [80q-Cs]				4,77
32	Cs Tân Thanh 2, xã Tân Thanh, Lâm Hà [126q-Cs]				9,42

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
33	Cs Tân Thanh 1, xã Tân Thanh, Lâm Hà [128q-Cs]				35,27
34	Cs Tân Thanh 2, xã Tân Thanh, Lâm Hà [130q-Cs]				24,36
35	Cs Tân Thanh 1, xã Tân Thanh, Lâm Hà [131q-Cs]				9,65
36	Cs-Dc Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc [222q-Cs-Dc]				11,87
37	Cs Xuân Thọ, xã Xuân Thọ, TP Đà Lạt [55q-Cs; 57q-Cs]				6,66
38	Cs Tà Nung 2, xã Tà Nung, TP Đà Lạt [65q-Cs]				6,83
39	Cs tại xã Tân Thanh, Lâm Hà [306q-Cs]				2,2
40	Cs tại xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh [298q-Cs]				5,38
41	Cs tại xã Đạ Tông, huyện Đam Rông [265q-Cs]				7,08
42	Cs tại xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm [297q-Cs]				1,8 km

III. Phương án phát triển thăm dò, khai thác đá xây dựng (Dxd) và đá chẻ (Dc) làm ốp lát thông thường

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Dxd, Dc tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác còn hiệu lực**				
1	Dxd xã Lộc Ngãi; Bảo Lâm [186-Dxd]	829,00	28/GP-UBND ngày 21/11/2013	21/11/2033	3,87
2	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [249-Dxd]	13.076,00	04/GP-UBND ngày 25/5/2013	25/5/2042	30,00
3	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [247-Dxd]	5.056,50	02/GP-UBND ngày 10/01/2014	10/01/2044	18,46
4	Dxd-Dc xã Tân Thượng; Di Linh [212-Dc-Dxd; 207-Dc-Dxd]	292,60	04/GP-UBND ngày 15/01/2007	15/01/2027	24,90

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
5	Dc xã Tân Nghĩa; Di Linh [203-Dc]	198,00	11/GP-UBND ngày 26/02/2019	26/02/2039	1,50
6	Dxd xã Đinh lạc; Di Linh [204-Dxd]	1.855,70	03/GP-UBND ngày 16/01/2014	16/01/2041	7,32
7	Dxd-Dsl xã Gia Hiệp; Di Linh [205-Dxd-Dsl]	956,05 (Dxd)	12/GP-UBND ngày 26/02/2019	26/7/2044	3,00
8	Dxd thị trấn Đạ M'ri; Đạ Huoai [248-Dxd]	575,13	41/GP-UBND ngày 13/8/2015	12/6/2038	3,70
9	Dxd xã Đạ Ploa; Đạ Huoai [254-Dxd]	25.101,60 (chưa đ/c)	96/GP-UBND ngày 21/6/2010	21/6/2040	7,22
10	Dxd thị trấn Đạ M'Ri; Đạ Huoai [250-Dxd]	5.657,00	01/GP-UBND ngày 09/01/2014	09/01/2044	9,00
11	Dxd xã Phước Lộc; Đạ Huoai [239-Dxd]	13.970,00	04/GP-UBND ngày 12/01/2016	16/4/2045	20,50
12	Dxd xã Hà Lâm; Đạ Huoai [253-Dxd]	533,60	25/GP-UBND ngày 11/4/2016	20/7/2045	1,78
13	Dxd xã Đạ Pal; Đạ Tẻh [215-Dxd; 216-Dxd]	767,48	05/GP-UBND ngày 17/01/2014	04/10/2038	7,70
14	Dxd xã Đạ Pal; Đạ Tẻh [217-Dxd]	2.616,00	06/GP-UBND ngày 22/01/2016	09/9/2045	7,00
15	Dxd xã Liêng Srônh; Đam Rông [27-Dxd]	907,00	12/GP-UBND ngày 31/7/2013	31/7/2035	2,05
16	Dxd xã Lạc Lâm và thị trấn Thạnh Mỹ; Đơn Dương [124-Dxd]	3.444,00	50/GP-UBND ngày 23/12/2014	12/01/2034	9,89
17	Dxd xã Lạc Lâm; Đơn Dương [123-Dxd]	421,00	33/GP-UBND ngày 19/12/2013	19/12/2035	1,78

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
18	Dxd xã Lạc Lâm; Đơn Dương [118-Dxd]	1.886,00	07/GP-UBND ngày 17/01/2014	12/5/2038	3,3 (đã giảm)
19	Dxd-Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [183-Dxd-Dsl]	124,35 (Dxd)	14/GP-UBND ngày 27/3/2017	27/9/2038	2,40
20	Dxd xã Ka Đơn; Đơn Dương [184-Dxd]	624,61	17/GP-UBND ngày 27/3/2017	27/3/2042	2,60
21	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [201-Dxd]	710,20	79/GP-UBND ngày 25/12/2019	19/8/2028	3,00
22	Dxd xã N'Thôn hạ; Đức Trọng [151-Dxd]	271,16	76/GP-UBND ngày 20/12/2016	20/12/2030	2,95
23	Dxd xã N'Thôn hạ; Đức Trọng [149-Dxd]	304,62	37/GP-UBND ngày 21/7/2016	21/01/2032	3,45
24	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [208-Dxd]	810,00	174/GP-UBND ngày 08/7/2011	08/7/2034	6,00
25	Dxd xã N'Thôn Hạ; Đức Trọng [157-Dxd]	807,80	17/GP-UBND ngày 03/4/2015	13/01/2037	5,20
26	Dxd xã Liên Hiệp; Đức Trọng [122-Dxd]	1.726,00	26/GP-UBND ngày 26/4/2016	17/9/2038	5,00
27	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [202-Dxd]	534,00	07/GP-UBND ngày 06/6/2013	06/6/2040	2,80
28	Dxd xã N'Thôn hạ; Đức Trọng [120-Dxd-Dsl]	2.716,21	67/GP-UBND ngày 28/9/2020	28/3/2041	7,72
29	Dxd xã Tân Thành; Đức Trọng [172-Dxd]	462,25	03/GP-UBND ngày 11/01/2018	11/01/2048	4,00
30	Dxd xã Tân Hà; Lâm Hà [161-Dxd]	973,23	39/GP-UBND ngày 22/7/2016	03/6/2036	3,80

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
31	Cs-Dc xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [230-Cs-Dc; 228-Cs-Dc]	35,80 (Dc)	28/GP-UBND ngày 05/5/2017	05/5/2022 (đang gia hạn)	Có ở Cs
32	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [238-Dxd]	1.461,00	57/GP-UBND ngày 29/11/2007	29/11/2028	10,00
33	Dxd xã Đam Bri; TP Bảo Lộc [214-Dxd]	2.606,31	22/GP-UBND ngày 12/4/2019	03/02/2029	6,30
34	Dxd xã Đam Bri; TP Bảo Lộc [213-Dxd]	3.795,94	26/GP-UBND ngày 26/3/2007	26/3/2036	7,00
35	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [237-Dxd]	2.657,00	39/GP-UBND ngày 06/8/2010	06/8/2039	4,70
36	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [235-Dxd]	3.244,00	09/GP-UBND ngày 04/7/2013	04/7/2043	10,00
37	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [233-Dxd]	9.631,80	95/GP-UBND ngày 25/12/2017	25/12/2047	23,26
38	Dxd phường 11; TP Đà Lạt [50-Dxd]	680,99	30/GP-UBND ngày 31/3/2009	03/6/2023 (đang gia hạn)	3,00
39	Dxd phường 5; TP Đà Lạt [55-Dxd; 60-Dxd]	200,00	25/GP-UBND ngày 23/10/2013	24/9/2027	1,20
40	Dxd phường 5; TP Đà Lạt [53-Dxd; 59-Dxd; 63-Dxd]	2.053,00	89/GP-UBND ngày 13/10/2008	13/10/2028	9,00
41	Dxd phường 5; TP Đà Lạt [56-Dxd; 54-Dxd; 51-Dxd]	1.108,00	05/GP-UBND ngày 14/01/2010	14/01/2030	2,84
42	Dxd phường 7; TP Đà Lạt [31-Dxd]	590,65	07/GP-UBND ngày 27/01/2010	27/01/2033	2,00
43	Dxd phường 7; TP Đà Lạt [30-Dxd]	1.082,00	18/GP-UBND ngày 09/9/2013	09/9/2038	4,00

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
Ib	**Quy hoạch khai thác Dxd, Dc tại các mỏ đã phê duyệt, điều chỉnh, chờ phê duyệt trữ lượng và đang thăm dò**				
1	Dxd xã Lát; Lạc Dương [28-Dxd; 29-Dxd]	Công ty TNHH Lâm Điền	23/QĐ-UBND ngày 06/01/2012		4,95
2	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [267-Dxd]	6.000	2600/QĐ-UBND ngày 15/11/2011		20,00
3	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [266-Dxd; 277-Dxd] (đã giảm)	(đang điều chỉnh)	59/QĐ-UBND ngày 11/01/2012		17,67
4	Dxd xã Lộc Bắc; Bảo Lâm [152-Dxd]		12/GP-UBND ngày 08/02/2021	08/02/2023 (đang thăm dò)	8,00
5	Dxd xã Tân Châu, Di Linh [210-Dxd]	197,6	2491/QĐ-UBND ngày 02/11/2020		1,85
6	Dxd xã Tam Bố; Di Linh [206-Dxd] (đã giảm)	(đang điều chỉnh)	2990/QĐ-UBND ngày 20/6/2011		51,00
7	Dxd xã Madaguoi; Đạ Huoai [268-Dxd]	7.000	1017/QĐ-UBND ngày 04/5/2011		15,00
8	Dc-Dxd xã Tu Tra; Đơn Dương [198-Dc-Dxd; 199-Dc-Dxd; 200-Dc-Dxd]		11/GP-UBND ngày 03/02/2021	03/02/2023 (đang thăm dò)	9,00
9	Dxd xã Ka Đơn; Đơn Dương [185-Dxd]		82/GP-UBND ngày 09/11/2021	09/5/2024 (đang thăm dò)	7,90
10	Dxd xã Ka Đơn; Đơn Dương [182-Dxd]		38/GP-UBND ngày 05/5/2021	05/11/2023 (đang thăm dò)	7,67

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
11	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [261-Dxd]	800	1308/QĐ-UBND ngày 20/5/2012		4,00
12	Dxd xã Liên Hiệp; Đức Trọng [119-Dxd]	(đang điều chỉnh)	46/GP-UBND ngày 25/4/2011		20,66
13	Dxd xã Đạ Sar; Lạc Dương [23-Dxd]		63/GP-UBND ngày 22/7/2021	22/01/2024 (đang thăm dò)	5,73
14	Dxd xã Đạ Sar; Lạc Dương [26-Dxd]		78/GP-UBND ngày 27/10/2021	27/4/2024 (đang thăm dò)	7,41
15	Dxd xã Phi Tô; Lâm Hà [64-Dxd]		54/GP-UBND ngày 01/6/2021	01/6/2024 (đang thăm dò)	4,60
16	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [265-Dxd]	10.000	602/QĐ-UBND ngày 11//3/2011		31,07
17	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [221-Dxd]	10.000	2598/QĐ-UBND ngày 15/11/2011		32,69
18	Dxd xã Xuân Thọ; TP Đà Lạt [257-Dxd; 256-Dxd]	5.000	283/QĐ-UBND ngày 03/02/2012		14,99
19	Dxd phường 7; TP Đà Lạt [32-Dxd]	(đang điều chỉnh)	2935/QĐ-UBND ngày 22/12/2011		4,85
20	Dxd xã Xuân Thọ; Đà Lạt [255-Dxd]	(đang điều chỉnh)	1071/QĐ-UBND ngày 15/5/2012		4,65
21	Dxd x. Gia Hiệp; Di Linh [272-Dxd]		64/GP-UBND ngày 14/7/2022	14/7/2024 (đang thăm dò)	4,3
22	Dxd xã Đại Lào; TP. Bảo Lộc [273-Dxd]	(đang điều chỉnh)	101/GP-UBND ngày 27/6/2011		30,14 (đã điều chỉnh)

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
23	Dxd phường 11; TP Đà Lạt [274-Dxd]	(đang điều chỉnh)	80/GP-UBND ngày 09/6/2011		2,44 (đã điều chỉnh)
24	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [278-Dxd]	450,13	228/QĐ-UBND ngày 04/02/2016		2,00
25	Dxd xã iêng Srônh; Đam Rông [279-Dxd]	492,5	229/QĐ-UBND ngày 04/02/2016		2,00
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Dxd, Dc tại các mỏ mới**				
1	Dxd Lộc Đức 1, xã Lộc Đức, Bảo Lâm [155q-Dxd]				1,50
2	Dxd Lộc Tân, xã Lộc Tân, Bảo Lâm [196q-Dxd]				2,30
3	Dc xã Lộc Thanh; TP Bảo Lộc [180q-Dc]				7,4
4	Dxd Tân Lâm, xã Tân Lâm, Di Linh [133q-Dxd]				4,47
5	Dxd Tân Châu 1, xã Tân Châu, Di Linh [147q-Dxd]				21,04
6	Dxd Gia Hiệp, xã Gia Hiệp, Di Linh [150q-Dxd]				6,00
7	Dxd xã Đinh Lạc, Di Linh [161q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				13,70
8	Dxd Tân Châu 2, xã Tân Châu, Di Linh [165q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				7,89
9	Dc Hòa Nam 1, xã Hòa Nam, Di Linh [233q-Dc]				2,44
10	Dc Hòa Nam 2, xã Hòa Nam, Di Linh [234q-Dc]				11,2
11	Dxd xã Hòa Nam, huyện Di Linh [251q-Dxd]				15,84
12	Dxd thị trấn Madaguoi, Đạ Huoai [254q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				4,24
13	Dxd xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [226q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				76,68
14	Dxd Liêng S'rônh, xã Liêng S'rônh, Đam Rông [29q-Dxd]				5,95
15	Dxd Tu Tra 1, xã Tu Tra, Đơn Dương [143q-Dxd]				6,41

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
16	Dxd Tu Tra 2, xã Tu Tra, Đơn Dương [140q-Dxd]				6,52
17	Dxd N'thôn Hạ 4a, KV1 xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [89q-Dxd]				6,50
18	Dxd Liên Hiệp 3, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [100q-Dxd] - ưu tiên cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				17,13
19	Dc Phú Sơn, xã Phú Sơn, Lâm Hà [51q-Dc]				4,02
20	Dxd Đạ Đờn 1, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [76q-Dxd]				23,05
21	Dxd xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà [124q-Dxd]				15,25
22	Dxd Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [174q-Dxd]				12,90
23	Dxd xã Đạ Kho; Đạ Tẻh [326q-Dxd]				3,94
24	Dxd xã Liên Hiệp, Đức Trọng [98q-Dxd; 288q-Dxd; 289q-Dxd]				27,57
25	Dxd xã Ninh Gia, Đức Trọng [148q-Dxd]				2,00
26	Dxd xã Đạ Nhím, Lạc Dương (Cty TNHH Duy Hà Gold) [31q-Dxd]				4,36
27	Dxd xã Đạ Sar, Lạc Dương (Cty TNHH Duy Hà Gold) [33q-Dxd; 34q-Dxd]				2,79
28	Dxd xã Đạ Sar, Lạc Dương [39q-Dxd]				6,83
29	Dxd thị trấn Đạ Mri, Đạ Huoai [255q-Dxd]				5,00
30	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [294q-Dc]				3,14
31	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [295q-Dc; 315q-Dc]				6,02
32	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [316q-Dc]				8,28
33	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [317q-Dc]				2,08
34	Dxd xã Tân Lâm; Di Linh [334q-Dxd]				24,28
35	Dxd xã Gung Ré, Di Linh [218q-Dxd]				9,33
36	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [157q-Dxd]				7,43
37	Dxd xã Liên Hiệp; Đức Trọng [333q-Dxd]				8,72
38	Dxd xã N'Thôn Hạ; Đức Trọng [336q-Dxd]				3,65
39	Dxd xã Bình Thạnh; Đức Trọng [310q-Dxd]				10,96

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
II	**Tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch thăm dò - khai thác)**				
1	Dxd Lộc Bắc 1, xã Lộc Bắc, Bảo Lâm [141q-Dxd]				6,25
2	Dxd Lộc Đức 2, xã Lộc Đức, Bảo Lâm [160q-Dxd]				3,45
3	Dxd Gia Hiệp, Di Linh [153q-Dxd]				6,00
4	Dxd Tam Bố, xã Tam Bố, Di Linh [156q-Dxd]				13,10
5	Dxd xã Đại Lào, TP Bảo Lộc [225q-Dxd]				10,25
6	Dxd Đạ Kho, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [241q-Dxd]				20,00
7	Dxd Lạc Lâm, xã Lạc Lâm, Đơn Dương [91q-Dxd]				0,93
8	Dxd N'thôn Hạ 1, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [93q-Dxd; 94q-Dxd]				10,05
9	Dxd Liên Hiệp 1, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [95q-Dxd; 313q-Dxd]				12,31
10	Dxd N'thôn Hạ 2, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [97q-Dxd]				6,48
11	Dxd N'thôn Hạ 3, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [99q-Dxd; 101q-Dxd]				9,95
12	Dxd Liên Hiệp 2, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [105q-Dxd]				11,04
13	Dxd N'thôn Hạ 4b, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [115q-Dxd]				3,31
14	Dxd Liên Nghĩa, thị trấn Liên Nghĩa, Đức Trọng [132q-Dxd]				9,35
15	Dxd Tân Thành, xã Tân Thành, Đức Trọng [136q-Dxd]				14,65
16	Dxd Ninh Gia 1, xã Ninh Gia, Đức Trong [144q-Dxd]				10,03
17	Dxd Ninh Gia 1, xã Ninh Gia, Đức Trọng [152q-Dxd]				8,72
18	Dxd Ninh Gia 2, xã Ninh Gia, Đức Trọng [154q-Dxd]				11,35
19	Dxd Ninh Gia 3, xã Ninh Gia, Đức Trọng [175q-Dxd]				9,83
20	Dc Đưng K'Nớ 1, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [25q-Dc]				3,30
21	Dxd Đa Sar 1, xã Đa Sar, Lạc Dương [32q-Dxd]				5,60
22	Dxd Đạ Sar 2, xã Đạ Sar, Lạc Dương [35q-Dxd]				13,81
23	Dxd xã Đạ Sar, Lạc Dương [41q-Dxd]				3,86
24	Dc Lát, xã Lát, Lạc Dương [48q-Dc]				1,53

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
25	Dxd Đa Sar 2, xã Đa Sar, Lạc Dương [49q-Dxd]				4,41
26	Dxd Đạ Đờn 2, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [66q-Dxd]				13,89
27	Dxd Tân Thanh, xã Tân Thanh, Lâm Hà [123q-Dxd]				3,11
28	Dxd Đan Phượng, xã Đan Phượng, Lâm Hà [145q-Dxd]				9,23
29	Dxd Liên Hà, xã Liên Hà, Lâm Hà [149q-Dxd]				13,34
30	Dxd-Cs Lộc Châu, xã Lộc Châu, TP Bảo Lộc [213q-Dxd-Cs]				33,95
31	Dxd phường 5 và xã Tà Nung, TP Đà Lạt [52q-Dxd]				2,64
32	Dxd Tà Nung, xã Tà Nung, TP Đà Lạt [61q-Dxd]				11,42
33	Dxd xã Lộc Thành, Bảo Lâm [249q-Dxd]				5,37
34	Dxd xã Đan Phượng; Lâm Hà [308q-Dxd]				14,50
35	Dxd xã Liên Đầm; Di Linh [320q-Dxd]				4,00
36	Dxd xã Tân Lâm; Di Linh [314q-Dxd]				19,38
37	Dxd xã Tân Nghĩa; Di Linh [319q-Dxd]				2,50
38	Dxd xã Tân Thượng; Di Linh [321q-Dxd]				10,00

IV. Phương án phát triển thăm dò, khai thác đá, đất làm vật liệu san lấp (Dsl)

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Dsl tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác còn hiệu lực**				
1	Dxd-Dsl xã Gia Hiệp, Di Linh [205-Dxd-Dsl]	956,05 (Dxd)	12/GP-UBND ngày 26/02/2019	26/7/2044	Có ở Dxd
2	Dsl thôn 4, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [229-Dsl]	135.709	22/GP-UBND ngày 11/5/2015	30/3/2035	1,65
3	Dsl xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [232-Dsl]	372.012	81/GP-UBND ngày 20/11/2017	20/11/2042	1,37

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
4	Dsl xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [234-Dsl]	213.237	16/GP-UBND ngày 27/3/2019	27/3/2030	1,28
5	Dxd-Dsl xã Ka Đơn, Đơn Dương [183-Dxd-Dsl]	116.577 (Dsl)	14/GP-UBND ngày 27/3/2017	27/9/2038	Có ở Dxd
6	Dxd-Dsl xã N'Thôn Hạ, Đức Trọng [120-Dxd-Dsl]	132.972 (Dsl)	67/GP-UBND ngày 28/9/2020	28/9/2040	Có ở Dxd
7	Dsl xã Phú Hội, Đức Trọng [187-Dsl]	325.288	34/GP-UBND ngày 11/6/2019	11/11/2042	1,74
Ib	**Quy hoạch khai thác Dsl tại các mỏ đã phê duyệt, điều chỉnh, chờ phê duyệt trữ lượng và đang thăm dò**				
1	Dsl xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [231-Dsl]	894.208	528/QĐ-UBND ngày 03/3/2020		2,35
2	Dsl xã Liêng Srônh; Đam Rông [24-Dsl]		39/GP-UBND ngày 05/5/2021	05/5/2023 (đang thăm dò)	10,98
3	Sgn-Dsl xã Tân Văn, Lâm Hà [125-Sgn-Dsl; 129-Sgn-Dsl; 131-Sgn-Dsl; 135-Sgn-Dsl; 136-Sgn-Dsl]	348.018 (Dsl)	44/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		Có ở Sgn
4	Sgn-Dsl xã Tân Văn, Lâm Hà [126-Sgn-Dsl; 127-Sgn-Dsl; 128-Sgn-Dsl; 134-Sgn-Dsl; 137-Sgn-Dsl]	280.735 (Dsl)	48/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		Có ở Sgn
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Dsl tại các mỏ mới**				
1	Dsl xã Lộc An, Bảo Lâm [184q-Dsl] - Mỏ ưu tiên cho cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				18,00
2	Dsl thôn Bù Sa, xã Đồng Nai Thượng, Cát Tiên [122q-Dsl]				2,38
3	Dsl Gia Viễn, xã Gia Viễn, Cát Tiên [167q-Dsl]				2,13

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
4	Dsl thôn Trung Hung, xã Gia Viễn, Cát Tiên [169q-Dsl]				2,11
5	Dsl Nam Ninh, xã Nam Ninh, Cát Tiên [172q-Dsl]				1,76
6	Dsl Phước Cát 2, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [178q-Dsl]				4,41
7	Dsl Cát Tiên 1, thị trấn Cát Tiên, Cát Tiên [182q-Dsl]				13,65
8	Dsl Cát Tiên 2, thị trấn Cát Tiên, Cát Tiên [195q-Dsl]				49,81
9	Dsl Quảng Ngãi 2, xã Quảng Ngãi, Cát Tiên [198q-Dsl]				2,08
10	Dsl Quảng Ngãi 1, xã Quảng Ngãi, Cát Tiên [206q-Dsl]				3,54
11	Dsl Đinh Trang Thượng, xã Đinh Trang Thượng, Di Linh [116q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				6,88
12	Dsl Gia Hiệp 1, xã Gia Hiệp, Di Linh [151q-Dsl]				19,39
13	Dsl Gia Hiệp 2, xã Gia Hiệp, Di Linh [162q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				17,75
14	Dsl Gung Ré, xã Gung Ré, Di Linh [186q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				15,31
15	Dsl Liên Đầm 2, xã Liên Đầm, Di Linh [188q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				16,87
16	Dsl Liên Đầm 1, xã Liên Đầm, Di Linh [193q-Dsl]				10,57
17	Dsl Hòa Bắc, xã Hòa Bắc, Di Linh [244q-Dsl]				12,27
18	Dsl Phước Lộc, xã Phước Lộc, Đạ Huoai [228q-Dsl]				1,96
19	Dsl xã Đạ Tồn, Đạ Huoai [242q-Dsl] - Mỏ ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				13,00
20	Dsl Thôn 6, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [245q-Dsl]				9,79
21	Dsl Đạ Oai 3, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [247q-Dsl]				4,14
22	Dsl Đạ Oai 2, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [248q-Dsl]				6,97
23	Dsl Đạ Oai 1, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [252q-Dsl]				5,30
24	Dsl thị trấn Madaguoi, Đạ Huoai [257q-Dsl] - Mỏ ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				6,65

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
25	Dsl Mađaguôi, xã Mađaguôi, Đạ Huoai [258q-Dsl]				8,33
26	Dsl Mađaguôi, thị trấn Mađaguôi, Đạ Huoai [259q-Dsl]				7,05
27	Dsl thị trấn Madaguoi, Đạ Huoai [260q-Dsl]				25,31
28	Dsl Đạ P'loa, xã Đạ P'loa, Đạ Huoai [261q-Dsl]				14,52
29	Dsl Đoàn Kết, xã Đoàn Kết, Đạ Huoai [262q-Dsl]				2,59
30	Dsl tại xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh và xã Đạ Oai, huyện Đạ Huoai [264q-Dsl]				16,75
31	Dsl Mỹ Đức 1, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [194q-Dsl]				3,79
32	Dsl Đạ Tẻh 1, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [200q-Dsl]				3,17
33	Dsl xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [217q-Dsl]				20,16
34	Dsl xã Đạ Kho; Đạ Tẻh [56q-Dsl]				3,94
35	Dsl xã Đạ Mrông, Đam Rông [19q-Dsl]				0,31
36	Dsl Đạ Rsal, xã Đạ Rsal, Đam Rông [27q-Dsl]				7,12
37	Dsl thị trấn D'ran; Đơn Dương [71q-Dsl]				4.25
38	Dsl Lạc Xuân 3, xã Lạc Xuân, Đơn Dương [106q-Dsl]				2,10
39	Dsl Ka Đô 1, xã Ka Đô, Đơn Dương [109q-Dsl]				6,52
40	Dsl Đạ Ròn 1, xã Đạ Ròn, Đơn Dương [111q-Dsl]				38,46
41	Dsl Tu Tra 5, xã Tu Tra, Đơn Dương [120q-Dsl]				5,17
42	Dsl Pró 1, xã Pró, Đơn Dương [121q-Dsl]				11,43
43	Dsl Pró 2, xã Pró, Đơn Dương [134q-Dsl]				1,85
44	Dsl Tu Tra 3, xã Tu Tra, Đơn Dương [135q-Dsl]				12,47
45	Dsl Tu Tra 6, xã Tu Tra, Đơn Dương [137q-Dsl]				5,52
46	Dsl Tu Tra 4, xã Tu Tra, Đơn Dương [139q-Dsl]				14,02
47	Dsl N'thôn Hạ 3, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [102q-Dsl]				2,08
48	Dsl N'thôn Hạ, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [112q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				10,18
49	Dsl Tân Hội - Liên Nghĩa, xã Tân Hội và thị trấn Liên Nghĩa, Đức Trọng [125q-Dsl]				27,25

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
50	Dsl Tà Hine, xã Tà Hine, Đức Trọng [168q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				9,29
51	Dsl Ninh Loan 1, xã Ninh Loan, Đức Trọng [207q-Dsl]				2,36
52	Dsl Ninh Loan 5, xã Ninh Loan, Đức Trọng [209q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				7,06
53	Dsl Phú Sơn, xã Phú Sơn, Lâm Hà [67q-Dsl]				9,68
54	Dsl Nam Hà - Đinh Văn, xã Nam Hà và thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [82q-Dsl]				4,89
55	Dsl Đạ Đờn - Đinh Văn, xã Đạ Đờn và thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [83q-Dsl; 86q-Dsl]				6,44
56	Dsl Gia Lâm, xã Gia Lâm, Lâm Hà [96q-Dsl]				1,72
57	Dsl Đinh Văn 1, thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [103q-Dsl]				14,06
58	Dsl Đam Bri, xã Đam Bri, TP Bảo Lộc [171q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				6,68
59	Dsl Lộc Thanh, xã Lộc Thanh, TP Bảo Lộc [176q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				5,90
60	Dsl Lộc Nga, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc [216q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				6,65
61	Dsl Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc [227q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				6,57
62	Dsl Tdp 1, thị trấn Đạ M'ri, Đạ Huoai [256q-Dsl]				9,97
63	Dsl Đạ Tẻh 3, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [199q-Dsl]				14,45
64	Dsl Đạ Kho, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [223q-Dsl]				12,22
65	Dsl Ninh Gia 2, xã Ninh Gia, Đức Trọng [158q-Dsl]				2,34
66	Dsl Ninh Gia 1, xã Ninh Gia, Đức Trọng [166q-Dsl]				8,69
67	Dsl Tân Văn 2, xã Tân Văn, Lâm Hà [92q-Dsl]				26,77
68	Dsl Tân Văn 3, xã Tân Văn, Lâm Hà [114q-Dsl]				4,58
69	Dsl xã Pró; Đơn Dương [107q-Dsl]				5,39

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
70	Dsl thị trấn D'ran, huyện Đơn Dương [267q-Dsl]				2,47
71	Dsl xã Lạc Xuân; Đơn Dương [270q-Dsl]				9,72
72	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [271q-Dsl]				6,19
73	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [272q-Dsl]				19,61
74	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [273q-Dsl]				13,79
75	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [274q-Dsl]				5,00
76	Dsl xã Đạ Ròn; Đơn Dương [275q-Dsl]				13,11
77	Dsl xã Đà Loan; Đức Trọng [280q-Dsl]				18,27
78	Dsl xã Madaguoi; Đạ Huoai [290q-Dsl]				2,68
79	Dsl xã Phú Hội; Đức Trọng [292q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				14,40
80	Dsl xã Tu Tra; Đơn Dương [293q-Dsl]				2,88
81	Dsl xã Đinh Trang Hòa; Di Linh [296q-Dsl]				7,49
82	Dsl xã Đan Phượng, Huyện Lâm Hà [307q-Dsl]				4,10
II	**Tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch thăm dò - khai thác)**				
1	Dsl Thôn Bù Sa, xã Đồng Nai Thượng, Cát Tiên [127q-Dsl]				1,42
2	Dsl Thôn Tiến Thắng, xã Gia Viễn, Cát Tiên [159q-Dsl]				5,66
3	Dsl Thôn Sơn Hải, xã Phước Cát 2, Cát Tiên [173q-Dsl]				4,01
4	Dsl đồi Độc Lập, tdp 8 và 12, thị trấn Cát Tiên, Cát Tiên [183q-Dsl]				49,60
5	Dsl Phước Cát 1, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [189q-Dsl]				2,26
6	Dsl Tân Lâm, xã Tân Lâm, Di Linh [138q-Dsl]				5,05
7	Dsl Mỹ Đức 3, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [170q-Dsl]				7,30
8	Dsl Mỹ Đức 2, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [177q-Dsl]				3,47
9	Dsl Đạ Pal, xã Đạ Pal, Đạ Tẻh [179q-Dsl]				3,56
10	Dsl Đạ Lây, xã Đạ Lây, Đạ Tẻh [210q-Dsl]				16,41
11	Dsl Đạ Tẻh 4, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [220q-Dsl]				15,31

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
12	Dsl Đạ Tẻh 2, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [224q-Dsl]				13,82
13	Dsl xã Đạ Tông, Đam Rông [23q-Dsl]				1,86
14	Dsl Liêng S'rônh, xã Liêng S'rônh, Đam Rông [36q-Dsl]				10,71
15	Dsl Ka Đô 2, xã Ka Đô, Đơn Dương [110q-Dsl]				4,34
16	Dsl Hiệp An, xã Hiệp An, Đức Trọng [74q-Dsl]				4,61
17	Dsl Liên Hiệp, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [104q-Dsl]				13,32
18	Dsl Phú Hội, xã Phú Hội, Đức Trọng [146q-Dsl]				5,16
19	Dsl Ninh Loan 2, xã Ninh Loan, Đức Trọng [197q-Dsl]				3,62
20	Dsl Ninh Loan 4, xã Ninh Loan, Đức Trọng [204q-Dsl]				5,12
21	Dsl Ninh Loan 3, xã Ninh Loan, Đức Trọng [205q-Dsl]				8,45
22	Dsl Phi Tô, xã Phi Tô, Lâm Hà [68q-Dsl]				4,60
23	Dsl Đạ Đờn, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [78q-Dsl]				10,39
24	Dsl Tân Văn 1, xã Tân Văn, Lâm Hà [87q-Dsl]				9,49
25	Dsl Đinh Văn 3, thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [90q-Dsl]				26,04
26	Dsl thị trấn Cát Tiên; Cát Tiên [329q-Dsl]				6,14
27	Dsl thị trấn Đinh Văn; Lâm Hà [291q-Dsl]				1,96
28	Dsl thị trấn Phước Cát; Cát Tiên [304q-Dsl]				4,83
29	Dsl thị trấn Phước Cát; Cát Tiên [305q-Dsl]				8,34
30	Dsl thôn An Bình, xã Phước Lộc; Đạ Huoai [325q-Dsl]				2,16
31	Dsl thôn An Bình, xã Phước Lộc; Đạ Huoai [324q-Dsl]				12,00
32	Dsl xã Bình Thạnh; Đức Trọng [311q-Dsl]				2,49
33	Dsl xã Đạ Lây; Đạ Tẻh [327q-Dsl]				10,91
34	Dsl xã Đà Loan; Đức Trọng [277q-Dsl]				7,33
35	Dsl xã Đạ Long; Đam Rông [266q-Dsl]				5,46
36	Dsl xã Đạ Oai; Đạ Huoai [323q-Dsl]				4,47
37	Dsl xã Đinh Trang Thượng; Di Linh [318q-Dsl]				2,65

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
38	Dsl xã Đức Phổ và thị trấn Phước Cát; Cát Tiên [302q-Dsl; 303q-Dsl]				2,78
39	Dsl xã Đức Phổ; Cát Tiên [332q-Dsl]				6,40
40	Dsl xã Gia Viễn; Cát Tiên [331q-Dsl]				2,80
41	Dsl xã Ninh Gia; Đức Trọng [312q-Dsl]				18,34
42	Dsl xã Ninh Loan; Đức Trọng [108q-Dsl]				20,98
43	Dsl xã Phú Hội; Đức Trọng [276q-Dsl]				7,36
44	Dsl xã Phước Cát 2; Cát Tiên [330q-Dsl]				4,30
45	Dsl xã Tà Hine; Đức Trọng [282q-Dsl]				2,70
46	Dsl xã Tà Năng; Đức Trọng [278q-Dsl]				3,30
47	Dsl xã Tà Năng; Đức Trọng [279q-Dsl]				11,00
48	Dsl xã Tiên Hoàng; Cát Tiên [301q-Dsl]				3,71
49	Dsl xã Tiên Hoàng; Cát Tiên [328q-Dsl]				4,90
50	Dsl xã Tư Nghĩa; Cát Tiên [300q-Dsl]				1,23

Ghi chú: Diện tích mỏ, trữ lượng, công suất khai thác, tọa độ khép góc của từng mỏ sẽ được chính xác hóa trong giai đoạn khảo sát, thăm dò, đánh giá trữ lượng và cấp giấy phép thăm dò, khai thác mỏ.

Phụ lục XXIV

DANH MỤC DỰ KIẾN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Phân vùng chức năng nguồn nước các sông chính theo các mục đích sử dụng

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
I	**Vùng lưu vực sông Krông Nô và phụ cận**					
1	Sông Krông Nô	Xã Đưng K'Nớ huyện Lạc Dương	Hợp lưu với sông Da R'măng xã Đạ Tông huyện Đam Rông	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
2	Sông Đăk Huer và phụ lưu	Xã Đưng K'Nơ huyện Lạc Dương	Hợp lưu với sông Krông Nô xã Đạ M' Rong huyện Đam Rông	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
3	Sông Đắk Kegui	Đầu nguồn xã Đưng K'Nơ huyện Lạc Dương	Hợp lưu với sông Krông Nô xã Đạ Rsal huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp, thủy điện	B1	B1
4	Sông Da R'Mang	Hợp lưu Da N'Hong - Da R'Mang xã Liêng Srônh huyện Đam Rông	Hợp lưu sông Krông Nô xã Liêng Srônh huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
5	Sông Đa N'Hong và 02 sông	Xã Phi Liêng huyện Đam Rông	Hợp lưu sông Krông Nô xã Đạ K' Nàng huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
6	Sông Đa R'Sai và 04 sông	Xã Liêng Srônh huyện Đam Rông	Hợp lưu Krông Nô xã Đạ K' Nàng huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
7	Sông Đắk Nour và phụ lưu	Xã Đạ Long huyện Đam Rông	Xã Đa R'Sai huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
II	**Vùng lưu vực sông Đa Nhim (Đồng Nai) và phụ cận**					
1	Sông Đa Nhim (ĐN) và 14 sông	Xã Đạ Chais huyện Lạc Dương	Hợp lưu Da Queyon xã Đạ Nhim huyện Lạc Dương	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
				Cấp nước cho nông nghiệp		
2	Sông Da Khai	Đầu xã Đa Nhim huyện Lạc Dương	Cuối xã Đa Nhim huyện Lạc Dương	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Klong Klét	Đầu thị trấn D'Ran huyện Đơn Dương	Hợp lưu Da Nhim cuối thị trấn D'Ran huyện Đơn Dương	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
4	Sông Da Tam và 02 sông	Xã Hiệp An huyện Đức Trọng	Hợp lưu Da Nhim xã Hiệp Thạnh huyện Đức Trọng	- Cấp nước cho nông nghiệp - Cấp nước sinh hoạt	B1	A2
5	Sông Da Rcao	Xã Xuân Thọ Đà Lạt	Hợp lưu Da Tam Xuân Trường Đà Lạt	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
6	Sông Da Que Yon và 9 sông	Xã Tà Năng huyện Đức Trọng	Hợp lưu Da Nhim xã Đà Loan huyện Đức Trọng	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
III	**Vùng lưu vực sông Da Dâng và phụ cận**					
1	Sông Da Dâng và 11 sông	Xã Lát huyện Lạc Dương	Hợp lưu sông Đồng Nai Phường 5 Đà Lạt	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
2	Sông Da Chơ Mơ và 01 sông	Xã Phú Sơn huyện Lâm Hà	Hợp lưu sông Da Dâng xã Phú Sơn huyện Lâm Hà	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
3	Sông Da Ka Nan và 01 sông	Xã Phi Liêng huyện Đam Rông	Hợp lưu sông Da Dâng xã Đạ K' Nàng huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
4	Sông Cam Ly và 02 sông	Xã Đạ Sar huyện Lạc Dương	Hợp lưu sông Da Dâng thị trấn D'Ran huyện Đơn Dương	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp - Du lịch cảnh quan	B1	B1
IV	**Vùng lưu vực sông Thượng Đồng Nai I và phụ cận**					
1	Sông Đồng Nai	Hợp lưu Đa Nhim - Da Dâng xã Tân Thành huyện Đức Trọng	Hợp lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Đan Phượng huyện Lâm Hà	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
2	Sông Da Rioum	Xã Tân Nghĩa huyện Di Linh	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Liên Hà huyện Lâm Hà	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Da R' Lé	Xã Ninh Gia huyện Đức Trọng	Hợp lưu sông Da Rioum xã Tà Hine huyện Đức Trọng	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
4	Sông Đa Mê	Xã Phúc Thọ huyện Lâm Hà	Hợp Lưu Đồng Nai xã Tân Thanh huyện Lâm Hà	- Cấp nước cho công nghiệp - Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
5	Sông Da Se Do	Xã Phúc Thọ huyện Lâm Hà	Hợp Lưu Đồng Nai xã Phúc Thọ huyện Lâm Hà	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
6	Sông Da Sou	Xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Hợp Lưu Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho công nghiệp	B1	B1
7	Sông Da Kai	Xã Lộc Lâm huyện Bảo Lâm	Hợp Lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	- Cấp nước cho công nghiệp - Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
8	Sông Đắk Stat	Xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Hợp Lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho công nghiệp	B1	B1
V	**Vùng lưu vực sông Thượng Đồng Nai II và phụ cận**					
1	Sông Đồng Nai	Hợp lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Phước Cát 1 huyện Cát Tiên	Hợp lưu sông Da Guoay - Đồng Nai xã Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên	Cấp nước cho nông nghiệp Cấp nước sinh hoạt	B1	A2

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
2	Suối Hai Cô	Xã Phước Cát 2 huyện Cát Tiên	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Phước Cát 1 huyện Cát Tiên	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Da R'Si	Xã Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên	Hợp lưu sông Đồng Nai - Da R'Si xã Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
4	Sông Da Lơi	Xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
5	Sông Đa Mỹ	Đầu Xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai cuối xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
6	Sông Da Teh	Xã B'Lá huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Lộc Lâm huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
7	Sông Da Nhar	Xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Da Teh xã Mỹ Đức huyện Đạ Tẻh	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
8	Sông Da Kho	Xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Da Teh xã Mỹ Đức huyện Đạ Tẻh	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
9	Sông Đa Guoay	Xã B'Lá huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
10	Sông Dac Huoai	Xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Da Guoay xã Đại Lào Bảo Lộc	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
11	Sông Dac M'Rê	Xã Đại Lào thành phố Bảo Lộc	Hợp lưu sông Dac Huoai thị trấn Đạ M'ri huyện Đạ Huoai	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
VI	**Vùng lưu vực sông La Ngà và phụ cận**					
1	Sông La Ngà (Đại Nga)	Xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Ranh giới Bình Thuận xã Lộc Nam huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho thủy điện Cấp nước cho nông nghiệp Cấp nước cho sinh hoạt	B1	A2

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
2	Sông Da Nos	Xã Đinh Trang Thượng huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Lộc Đức huyện Bảo Lâm	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Da Nour	Xã Tân Thượng huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Liên Đầm huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
4	Sông Da Nhrim	Xã Tân Thượng huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Tân Châu huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
5	Sông Da Ri Am	Xã Bảo Thuận huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà cuối xã Bảo Thuận huyện Di Linh	Cấp nước cho thủy điện Cấp nước cho nông nghiệp		
6	Sông Da Truo Kaê	Xã Gung Ré huyện Di Linh	Hợp lưu Sông Da Ri Am xã Gia Bắc huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
7	Sông Da Kanan	Xã Sơn Điền huyện Di Linh	Hợp lưu Sông Da Ri Am xã Sơn Điền huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
8	Sông Đa Bình	Xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông La Ngà xã Lộc Châu thành phố Bảo Lộc	Cấp nước cho thủy điện Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
9	Sông Da R'Bao	Xã Hòa Bắc huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Hòa Ninh huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
VII	**Lưu vực sông Cái - Lũy**					
1	Da Kron (sông Cái PT)	Xã Gia Bắc huyện Di Linh	Ranh giới Bình Thuận cuối xã Gia Bắc huyện Di Linh	Cung cấp nước cho thủy điện	B1	B1
2	Sông Nhun (Sông Lũy)	Xã Gung Ré huyện Di Linh	Ranh giới Bình Thuận xã Sơn Điền huyện Di Linh	Cung cấp nước cho thủy điện	B1	B1

B. Công trình điều tiết khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước (thủy điện)

I. Hồ chứa, đập dâng

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác	Thuộc lưu vực sông	W toàn bộ (10^6 m^3)	Loại hình công trình
	Hồ chứa, đập dâng				
1	Hồ Đơn Dương	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	165.0	Thủy điện
2	Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng giai đoạn 1	Sông Ninh Sơn	-	-	Thủy điện
3	Hồ Đại Ninh	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	319.8	Thủy điện
4	Hồ Đồng Nai 2	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	281.0	Thủy điện
5	Hồ Đồng Nai 3	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	1690.1	Thủy điện
6	Hồ Đồng Nai 4	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	332.1	Thủy điện
7	Hồ Đồng Nai 5	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	106.3	Thủy điện
8	Hồ Hàm Thuận (Phần trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng)	Sông La Ngà	Đồng Nai	695.0	Thủy điện
9	Hồ Đa Mi	Sông Đa Mi	Đồng Nai	140.8	Thủy điện
10	Hồ Đăk MBri	Sông Đa Guoay	Đồng Nai	56.3	Thủy điện
11	Nhà máy thủy điện Đa Nhim 2 mở rộng	Sông Đồng Nai	Đồng Nai		Thủy điện

II. Theo quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpốk

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện)	Dung tích (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
1	Thủy điện Krông Nô 3	Thủy điện	Đạ Tông, Đam Rông	18,64	18	Sông Ea Krông Nô	Phát điện. Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Đăk Mê l+2	Thủy điện	Đạ Long, Đam Rông	-	7	Suối Đắk Tar	Phát điện. Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện)	Dung tích (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
3	Hồ Yan Tan Sien	Thủy điện	Đưng K'Nớ, Lạc Dương	0,355	19,5	Suối Yan Tann Sien	Phát điện. Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Đạ Chao	Thủy lợi	Đạ Tông, Đam Rông	1,55	-	Suối nhánh sông Ea Krông Nô	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Tham gia điều tiết dòng chảy

Phụ lục XXV

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
A	**Công trình chỉnh trị dòng sông, suối**	**94 công trình**	
1	Kè tại suối thôn Hăng Ka	Bảo Lâm	
2	Kè tại suối thôn 4	Bảo Lâm	
3	Kè tại suối Đa Me, thôn 1	Bảo Lâm	
4	Kè tại cầu đội xe, thôn 1	Bảo Lâm	
5	Kè tại cầu thôn 1	Bảo Lâm	
6	Kè tại suối thôn 6	Bảo Lâm	
7	Kè tại suối Đambri, thôn 4	Bảo Lâm	
8	Công trình kè suối Da Mui từ thôn 9 đi thôn 5	Bảo Lâm	
9	Xây dựng kè chống sạt lở mái Ta luy dương DH94 (đoạn dốc 1 - thôn 3 xã Tiên Hoàng)	Cát Tiên	
10	Xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn đi qua thôn 1 xã Đức Phổ	Cát Tiên	
11	Xây dựng hệ thống cánh phai điều tiết nước suối Đạ Sy và bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn xã Quảng Ngãi	Cát Tiên	
12	Xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm bơm Phước Cát 1 đến cầu treo huyện Cát Tiên	Cát Tiên	
13	Xây dựng kè, nâng cấp đường ven hồ thôn 4 xã Tiên Hoàng	Cát Tiên	
14	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn qua trường học thôn Sơn Hải xã Phước Cát 2	Cát Tiên	
15	Nâng cấp, sửa chữa đường tránh ngập hồ Đạ Sị, xã Tiên Hoàng; tuyến đường vào bản Brun, xã Gia Viễn	Cát Tiên	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
16	Kè chống sạt lở bờ sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai; sông Đạ Tẻh và Đạ Quay, huyện Đạ Tẻh	Đạ Tẻh, Đạ Huoai	
17	Chỉnh trị sông Đồng Nai chảy qua huyện (Kè mỏ hàn ở 6 vị trí)	Đạ Tẻh	
18	Chỉnh trị sông Đạ Tẻh đoạn từ cầu máng Đạ Tẻh đến sông Đồng Nai (Kè mỏ hàn ở 5 vị trí)	Đạ Tẻh	
19	Kè chống sạt lở bờ sông Trạm bơm Đạ Goail, huyện Đạ Huoai	Đạ Huoai	
20	Nạo vét suối Đạ R'mis chống ngập úng cho khu vực huyện Đạ Tẻh	Đạ Tẻh	
21	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông đoạn qua khu dân cư thôn 3 xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	Đạ Tẻh	
22	Xử lý chống ngập quốc lộ 20 đoạn qua huyện Đạ Huoai (từ suối về vị trí cống tại Km77+020)	Đạ Huoai	
23	Kè chống sạt lở đường liên xã Đạ Rsal - Đạ M'rông	Đam Rông	
24	Kè bảo vệ bờ sông sông Krông nô qua thôn Đa tế - Đa xế, xã Đạ M'Rông	Đam Rông	
25	Kè bảo vệ bờ sông sông Krông nô qua thôn Phi Có - Tân Tiến, xã Đạ Rsal	Đam Rông	
26	Kè bảo vệ bờ sông Krông nô qua thôn Liêng Krắc 1, xã Đạ M'Rông	Đam Rông	
27	Kè bảo vệ bờ suối Liêng Hung đoạn qua cầu Liên Hung	Đam Rông	
28	Kè bảo vệ bờ suối Đạ Linh, xã Liêng Srônh	Đam Rông	
29	Kè bảo vệ bờ suối Đắc san, xã Đạ Rsal	Đam Rông	
30	Kè bảo vệ suối Đắc Măng đường vào khu quy hoạch Đạ M'pô, xã Liêng Srônh	Đam Rông	
31	Kè bảo vệ bờ suối Đắc Măng, xã Đạ Rsal	Đam Rông	
32	Dự án xây dựng kè sạt lở đường giao thông Đơng Chơ Rông, xã Đạ Tông	Đam Rông	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
33	Xây dựng kè sạt lở bờ sông K'rông Nô (thôn Liêng K'rắc), xã Đạ M'rông	Đam Rông	
34	Kè chống sạt lở bờ sông hạ du hồ thủy điện Đa Nhim tại thôn Lạc Bình, xã Lạc Xuân	Đơn Dương	
35	Kè chống sạt lở bờ sông Khu phố Lạc Thiện 2, thị trấn D'Ran thuộc hạ du sông Đa Nhim	Đơn Dương	
36	Xây dựng 03 đoạn kè chắn chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim từ cầu D'Ran đến khu vực Tổ dân phố Lạc Thiện 2, thị trấn D'Ran	Đơn Dương	
37	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng quốc lộ 27, đoạn km188+500 đến km189+00, xã Lạc Lâm	Đơn Dương	
38	Kè chống sạt lở bờ sông Đạ Dâng, Cam Ly bảo vệ khu dân cư và đất canh tác huyện Lâm Hà	Lâm Hà	
39	Kè chống sạt lở tại vị trí thôn Cổng Trời, xã Mê Linh	Lâm Hà	
40	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét suối hạ lưu hồ Thái Phiên đến hồ lắng Số 1 tại Phường 12; Phường 8; Phường 9	Đà Lạt	
41	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Xuân An, Phường 3	Đà Lạt	
42	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Phước Thành, Phường 7	Đà Lạt	
43	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Đông Tĩnh, Phường 8	Đà Lạt	
44	Kè mái đất bờ hồ Tuyền Lâm	Đà Lạt	
45	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối La Sơn Phu Tử - Cao Bá Quát, Phường 6 - Phường 7	Đà Lạt	
46	Kè suối Đào Duy Từ	Đà Lạt	
47	Kè suối Cam Ly (đường Lê Lai, cầu sắt, đường Hàn Thuyên)	Đà Lạt	
48	Kè suối Thánh Mẫu	Đà Lạt	
49	Kè suối Tô Hiệu	Đà Lạt	
50	Kè suối giáp ranh phường 7 và huyện Lạc Dương	Đà Lạt	
51	Kè suối Măng Lin	Đà Lạt	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
52	Kè suối Phan Đình Phùng	Đà Lạt	
53	Kè suối Sở Lăng	Đà Lạt	
54	Kè suối hẻm đường Lý Nam Đế	Đà Lạt	
55	Kè suối hẻm đường Nguyễn Công Trứ	Đà Lạt	
56	Kè suối Nam Hồ	Đà Lạt	
57	Kè suối Hồ Tôm	Đà Lạt	
58	Kè suối xóm Hố	Đà Lạt	
59	Kè suối trong khu dân cư kết hợp sản xuất	Đà Lạt	
60	Kè suối tổ Thái Phiên và Thái Hòa	Đà Lạt	
61	Kè suối tổ Thái Phát	Đà Lạt	
62	Gia cố suối Cam Ly (đoạn từ hồ Mê Linh đến đường Lữ Gia mở rộng) và xây dựng tuyến giao thông dọc suối Cam Ly, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
63	Kiên cố hóa suối hạ lưu hồ Thái Phiên đến hồ Than Thở, phường 12	Đà Lạt	
64	Kiên cố hóa suối Nghệ Tĩnh, Vạn Kiếp, phường 8, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
65	Nâng cấp, mở rộng cầu Đống Đa và xây dựng kè chống sạt lở đường Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
66	Cải tạo, mở rộng suối Phan Đình Phùng đoạn từ cầu Tản Đà đến suối Cam Ly, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
67	Xử lý sạt lở đường Vạn Thành, phường 5, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
68	Xây kè chống sạt lở đường Hà Huy Tập, phường 3, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
69	Sửa chữa kè Hồ Xuân Hương	Đà Lạt	
70	Xây kè chống sạt lở, hệ thống thoát nước các tuyến đường 14/3, thị trấn Lạc Dương; đường xã Lát đi xã Phi tô, huyện Lâm Hà; đường thôn Tupo và đường trung tâm xã Đạ Chais; đường liên thôn 1 - 2, xã Đưng K"noh	Lạc Dương	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
71	Kè chống sạt lở bờ suối Đại Lào, Đại Bình bảo vệ khu dân cư và đất canh tác thành phố Bảo Lộc	Bảo Lộc	
72	Cải tạo suối Hà Giang (từ đường Lý Thường Kiệt đến quốc lộ 20)	Bảo Lộc	
73	Nạo vét một số đoạn sông Đại Bình, Đại Lào, suối Cát	Bảo Lộc	
74	Nạo vét, xây kè chống sạt lở đất suối Thôn 2, xã Đại Lào	Bảo Lộc	
75	Nạo vét suối Đa Bình (thôn Tân Bình - Tân An)	Bảo Lộc	
76	Nạo vét suối Ánh Mai 2 - thôn 4, xã Lộc Châu	Bảo Lộc	
77	Nạo vét suối Da Kléré xã Lộc Thanh	Bảo Lộc	
78	Xây dựng tường chắn chống sạt lở khu vực Trạm y tế xã Đại Lào; khu vực Trường THCS Đại Lào	Bảo Lộc	
79	Mở rộng lòng suối và cải tạo; nâng cấp cầu Triệu Quang Phục, buôn B'Lao Sire	Bảo Lộc	
80	Xử lý sạt lở tại thôn Kim Thanh, xã Lộc Nga	Bảo Lộc	
81	Xây dựng bờ kè, nạo vét suối thông 2 - 3 xã Đại Lào	Bảo Lộc	
82	Nạo vét lòng suối, gia cố một số điểm có nguy cơ sạt lở cao thuộc suối Đại Lào, đoạn từ cầu Đại Lào đến cầu thôn 3 xã Lộc Châu	Bảo Lộc	
83	Nạo vét, mở rộng và gia cố tuyến suối từ cầu thôn 2 xã Đại Lào đến cầu thôn 3, xã Lộc Châu và nâng cấp cải tạo cầu 3 thôn Tân Ninh, xã Lộc Châu	Bảo Lộc	
84	Xây dựng bờ kè 2 bên, đường dọc sông Đa Nhim đoạn từ thác Liên Khương đến cầu sắt Phú Hội	Đức Trọng	
85	Nạo vét suối Đa Tam qua địa bàn xã Hiệp An	Đức Trọng	
86	Xây dựng bờ kè, vỉa hè và cây xanh đường quốc lộ 20 đoạn từ vòng xoay Liên Khương đến cầu Bồng Lai	Đức Trọng	
87	Kè chống sạt lở dọc sông Đa Nhim đoạn từ thác Liên Khương đến cầu sắt Phú Hội	Đức Trọng	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
88	Kè tại cầu Thiện Chí	Đức Trọng	
89	Kè tại cầu Thanh Bình	Đức Trọng	
90	Kè tại khu 11, Thanh Bình 1	Đức Trọng	
91	Kè tại cầu thôn Đoàn Kết	Đức Trọng	
92	Kè tại đoạn suối giáp kho K99	Đức Trọng	
93	Kè chống sạt lở suối Đa Tam đoạn từ hạ lưu đập dâng Định An đến thượng lưu hồ thủy điện Đa R'Cao	Đức Trọng	
94	Xây dựng kè chống sạt lở các trường trên địa bàn huyện Di Linh	Di Linh	
B	**Phương án di dân ra khỏi điểm sạt lở**	**9 điểm sạt lở**	
1	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng bị thiên tai các xã Đinh Lạc, Tân Nghĩa, Gia Hiệp huyện Di linh	Di Linh	Bố trí tái định cư
2	Sông Đa Dâng tại thôn Liên Kết	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
3	Sông Đa Dâng tại thôn Đam Pao	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
4	Sông Đa Dâng tại thôn Tân Lin	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
5	Sông Đa Dâng tại thôn Tân Lập	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
6	Sông Đa Dâng tại tổ dân phố Tân Hà	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
7	Thôn 2, 6, 7, 9, 10 xã Đại Lào	Bảo Lộc	Xây dựng khu tái định cư của xã
8	Tổ 14, phường B'lao	Bảo Lộc	Bố trí tái định cư
9	Dọc sông Đại Bình	Bảo Lộc	Bố trí tái định cư
C	**Hệ thống quan trắc giám sát sạt lở bờ sông, suối**	**14 khu vực quan trắc, giám sát**	
1	Hạ lưu hồ Than Thở	Đà Lạt	
2	Hạ lưu hồ Xuân Hương (cầu Hàn Thuyên)	Đà Lạt	
3	Suối Đạ Quyeonn xã Đạ Quyn đến xã Tà Hine	Đức Trọng	
4	Khu vực xã Phú Sơn	Lâm Hà	
5	Khu vực xã Đạ Đờn	Lâm Hà	
6	Khu vực thị trấn Đinh Văn	Lâm Hà	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
7	Khu vực xã Tân Văn	Lâm Hà	
8	Khu vực xã Mê Linh	Lâm Hà	
9	Khu vực thị trấn Nam Ban	Lâm Hà	
10	Khu vực xã Đông Thanh	Lâm Hà	
11	Khu vực xã Gia Lâm	Lâm Hà	
12	Thôn 1, 2, 7	Bảo Lộc	
13	Thôn Tân Hóa 2, Nga Sơn 2, Kim Thanh, Kim Điền, nausri, B'Lao	Bảo Lộc	
14	Khu vực cầu Đại Lào, quốc lộ 20 tại thôn 1 và Khu vực cầu 3, thôn Tân Ninh	Bảo Lộc	

Ghi chú: Tên, quy mô, nhiệm vụ, vị trí của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục XXVI

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	**Giao thông vận tải**	
I.1	**Dự án cấp quốc gia**	
1	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (CT.27)	Điểm đầu giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai; điểm cuối: chân đèo Prenn thành phố Đà Lạt
2	QL.28B	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Đức Trọng; điểm cuối: Giao với QL.20, huyện Đức Trọng
3	Đường Trường Sơn Đông	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk, huyện Lạc Dương, điểm cuối: thành phố Đà Lạt
4	QL.27	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk ở cầu Krông Nô, huyện Đam Rông; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận ở Eo Gió, huyện Đơn Dương
5	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Liên Khương từ cấp 4D thành cấp 4E	Huyện Đức Trọng
6	Đầu tư tuyến đường kết nối Cảng hàng không Liên Khương với đoạn cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	Huyện Đức Trọng

STT	Tên dự án	Địa điểm
7	Khôi phục, cải tạo tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt, huyện Đơn Dương
8	Cảng cạn huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
9	Đầu tư tuyến đường kết nối Cảng cạn Đức Trọng và tuyến đường cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	Huyện Đức Trọng
10	QL.55B	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Bình Phước, huyện Cát Tiên
11	QL.27C	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Khánh Hòa, xã Đạ Cháy, huyện Lạc Dương; điểm cuối: Km 239+500 của QL.20, thành phố Đà Lạt
12	QL.28	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Di Linh; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Lâm Hà
13	QL.55	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Bảo Lâm; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Bảo Lâm
14	Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25)	Điểm đầu: Giao với cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, chân đèo Prenn, huyện Đức Trọng; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Khánh Hòa, huyện Lạc Dương

STT	Tên dự án	Địa điểm
15	Cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26)	Điểm đầu: Giao với cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, huyện Đức Trọng, điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk, huyện Đam Rông
16	QL.20	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai; điểm cuối: Giao với QL.27, huyện Đơn Dương
I.2	**Dự án cấp tỉnh**	
1	Bãi đậu xe đầu đèo Prenn, phường 3, thành phố Đà Lạt và xã Hiệp An, huyện Đức Trọng	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng
2	Bãi đậu xe khu vực ngã ba Đarahoa, huyện Lạc Dương	Huyện Lạc Dương
3	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến mới ĐT.721 (QL55B) qua huyện Đạ Tẻh, huyện Cát Tiên	Huyện Cát Tiên huyện Đạ Tẻh
4	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.729 đoạn Pro' - Tà Năng	Huyện Đơn Dương, huyện Đức Trọng
5	Đầu tư tuyến đường kết nối Liên Nghĩa - Thạnh Mỹ	Huyện Đơn Dương, huyện Đức Trọng
6	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.723	Huyện Đức Trọng, huyện Lâm Hà
7	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.725 đoạn Thác Voi - thị trấn Đinh Văn	Huyện Lâm Hà
8	Đầu tư xây dựng mới tuyến ĐT.726 đoạn nối quốc lộ 27 với quốc lộ 28	Huyện Lâm Hà, huyện Di Linh
9	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.722C kết nối tỉnh Đắk Nông	Huyện Đam Rông
10	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.728 đoạn nối quốc lộ 20 với ĐT.729	Huyện Đức Trọng

STT	Tên dự án	Địa điểm
11	Đầu tư xây dựng tuyến tránh đô thị Liên Nghĩa	Huyện Đức Trọng
12	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.728B kết nối tỉnh Bình Thuận	Huyện Đức Trọng
13	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.727	Thành phố Bảo Lộc huyện Di Linh
14	Đầu tư tuyến đường vành đai thành phố Đà Lạt đoạn nối xã Đạ Sar và khu du lịch quốc gia Đankia Suối Vàng huyện Lạc Dương	Thành phố Đà Lạt huyện Lạc Dương
15	Nâng cấp nhà ga Đà Lạt thành trung tâm TOD	Thành phố Đà Lạt
16	Phát triển vận tải hành khách công cộng	Các huyện, thành phố
17	Đầu tư tuyến ĐT.725C đoạn tránh Tà Nung	Thành phố Đà Lạt
18	Đầu tư tuyến ĐT.725D kết nối ĐT.725 và ĐT.726	Huyện Lâm Hà
19	Đầu tư tuyến ĐT.724B kết nối ĐT.725 và ĐT.724	Huyện Lâm Hà
20	Đầu tư 06 tuyến xe điện mặt đất (tramway)/xe điện một ray (monorail)	Thành phố Đà Lạt huyện Đức Trọng huyện Lạc Dương huyện Đơn Dương
II	**Công nghiệp**	
1	Khu công nghiệp Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
2	Khu công nghiệp Tân Rai - Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
3	Khu công nghiệp Lộc Châu - Đại Lào	Thành phố Bảo Lộc
4	Khu công nghiệp Phú Bình	Huyện Đức Trọng
5	Cụm công nghiệp Đinh Văn 2	Huyện Lâm Hà
6	Cụm công nghiệp Liên Đầm - Tân Châu	Huyện Di Linh
7	Cụm công nghiệp Hòa Ninh	Huyện Di Linh
8	Cụm công nghiệp Lộc Ngãi	Huyện Bảo Lâm
9	Cụm công nghiệp Liêng Srônh	Huyện Đam Rông
10	Cụm công nghiệp Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
11	Cụm công nghiệp An Nhơn	Huyện Đạ Tẻh

STT	Tên dự án	Địa điểm
III	**Văn hóa, thể thao và du lịch**	
1	Khu du lịch Hồ Prenn	Thành phố Đà Lạt
2	Các dự án theo Quy hoạch chung Khu du lịch Quốc gia hồ Tuyền Lâm	Thành phố Đà Lạt
3	Sân golf và nghỉ dưỡng Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Mở rộng Khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyền Lâm, thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
5	Khu đô thị kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái dã ngoại (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
6	Khu tổ hợp dịch vụ - du lịch sinh thái - Sân golf - cáp treo núi Sapung	Thành phố Bảo Lộc
7	Khu đô thị, du lịch và dịch vụ nghỉ dưỡng phường Lộc Phát	Thành phố Bảo Lộc
8	Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ giải trí ven Hồ Nam Phương 1	Thành phố Bảo Lộc
9	Khu đô thị du lịch Phường B'lao thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
10	Khu du lịch núi Sa Pung	Thành phố Bảo Lộc
11	Khu du lịch kết hợp phát triển dược liệu	Huyện Bảo Lâm
12	Tổ hợp sân golf và nghỉ dưỡng cao cấp tại xã Đạ Sar	Huyện Lạc Dương
13	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại khu vực hồ Đa Nhim Thượng (Khu vực I, II)	Huyện Lạc Dương
14	Khu du lịch Quốc gia Đan Kia - Suối Vàng	Thành phố Đà Lạt huyện Lạc Dương
15	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại huyện Đức Trọng (Khu vực I, II, III)	Huyện Đức Trọng
16	Khu du lịch hồ Đại Ninh	Huyện Đức Trọng
17	Du lịch sinh thái, canh nông đồi Ka Đơn	Huyện Đơn Dương
18	Khu du lịch sinh thái Hồ Đông Thanh, xã Đông Thanh	Huyện Lâm Hà
19	Khu du lịch sinh thái Thác Liêng Chi Nha	Huyện Lâm Hà

STT	Tên dự án	Địa điểm
20	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại hồ Đồng Nai 2 (Khu vực I, II, III)	Huyện Lâm Hà
21	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại hồ Đồng Nai 2 (Khu vực I, II, III)	Huyện Di Linh
22	Khu tổ hợp du dịch, dịch vụ, văn hóa, thể thao, sân golf và khu dân cư bên hồ thủy điện Đồng Nai 1	Huyện Di Linh
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng thác Bobla	Huyện Di Linh
24	Tổ hợp sân golf và nghỉ dưỡng cao cấp	Huyện Di Linh
25	Khu dân cư đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí tổng hợp khu vực hồ Đông, hồ Tây	Huyện Di Linh
26	Các khu du lịch trên địa bàn huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
27	Đầu tư xây dựng Trạm dừng chân và Khu dân cư Trung tâm Bằng Lăng, huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
28	Khu du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng Hồ Đạ Sỵ	Huyện Cát Tiên
29	Khu du lịch sinh thái Khu ủy khu VI - Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
30	Khu du lịch tâm linh Đại Tùng Lâm	Huyện Đạ Huoai
31	Trường đua ngựa, đua chó Thiên Mã - Mađaguôi (có hoạt động kinh doanh đặt cược)	Huyện Đạ Huoai
32	Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai
33	Tổ hợp sân golf và nghỉ dưỡng cao cấp Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
34	Khu du lịch sinh thái, sân golf tại hồ Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
IV	**Y tế**	
1	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Xây dựng khoa Sản thuộc Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
3	Xây dựng mới Chi cục: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Thành phố Đà Lạt
4	Xây dựng mới Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Thành phố Đà Lạt

STT	Tên dự án	Địa điểm
5	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện phục hồi chức năng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
6	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Thành phố Đà Lạt
7	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
8	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Pháp y tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
9	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
10	Xây dựng mới Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Đà Lạt
11	Xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
12	Bệnh viện chất lượng cao tại thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
13	Bệnh viện chuyên khoa và cơ sở phục hồi sức khỏe, tại khu du lịch hồ Tuyền Lâm	Thành phố Đà Lạt
14	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Thành phố Đà Lạt
15	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện II Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc
16	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
17	Xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
18	Bệnh viện quốc tế chất lượng cao	Thành phố Bảo Lộc
19	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Thành phố Bảo Lộc
20	Trung tâm cấp cứu và điều trị, Khu hậu cần kỹ thuật, bệnh viện dã chiến	Thành phố Bảo Lộc
21	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Lạc Dương	Huyện Lạc Dương

STT	Tên dự án	Địa điểm
22	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Khu điều trị phong Di Linh	Huyện Di Linh
23	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Di Linh	Huyện Di Linh
24	Bệnh viện đa khoa, phòng khám chất lượng cao và khu nghỉ dưỡng cao cấp	Huyện Di Linh
25	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
26	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Điều dưỡng cao cấp	Huyện Đức Trọng
27	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
28	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Đơn Dương
29	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Lâm Hà	Huyện Lâm Hà
30	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
31	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
32	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Bảo Lâm
33	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Madagoui	Huyện Đạ Huoai
34	Bệnh viện Đa khoa/chuyên khoa, tại thị trấn Madaguoi	Huyện Đạ Huoai
35	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Đạ Huoai (huyện mới)	Huyện Đạ Tẻh
36	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
V	**Giáo dục và đào tạo**	
1	Các dự án trường phổ thông liên cấp trên địa bàn thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Tổ hợp trường mầm non, trường phổ thông nhiều cấp học	Thành phố Bảo Lộc

STT	Tên dự án	Địa điểm
3	Trường học chất lượng cao	Huyện Đức Trọng
4	Trung tâm huấn luyện bay	Huyện Đức Trọng
5	Trường phổ thông nhiều cấp học	Huyện Đạ Huoai
6	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe và kiểm định xe cơ giới	Trên địa bàn các huyện và thành phố
VI	**Khu, trung tâm thương mại, dịch vụ**	
1	Trung tâm thương mại Hòa Bình - thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Khu thương mại dịch vụ gần Quảng trường thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Khu thương mại dịch vụ tại cửa ngõ thành phố Đà Lạt, gần bãi đậu xe đầu đèo Prenn	Thành phố Đà Lạt
4	Công viên Ánh Sáng thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
5	Khu thương mại dịch vụ thuộc Quảng trường trung tâm thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
6	Khu thương mại dịch vụ tại Khu A2-A3 Quảng trường Lâm Viên	Thành phố Đà Lạt
7	Tổ hợp dịch vụ thương mại khách sạn cao cấp (Tại đường Trần Quốc Toản)	Thành phố Đà Lạt
8	Khu thương mại dịch vụ cao cấp (công trình ngầm) tại khu vực đường Trần Quốc Toản, đường Trần Nhân Tông	Thành phố Đà Lạt
9	Tổ hợp Trung tâm thương mại dịch vụ và chỉnh trang đô thị gần sân bay Cam Ly	Thành phố Đà Lạt
10	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Đà Lạt
11	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Bảo Lộc
12	Trung tâm logistics thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
13	Trung tâm logistics huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
14	Đầu tư xây dựng sàn giao dịch thương mại, du lịch tại trung tâm logistics huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
15	Khu dịch vụ, thương mại tại Hồ Nam Sơn	Huyện Đức Trọng

STT	Tên dự án	Địa điểm
16	Khu phức hợp Nam sân bay	Huyện Đức Trọng
17	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu vực hồ Đạ Khai	Huyện Lạc Dương
18	Khu thương mại dịch vụ gần Bãi đậu xe Đarahoa	Huyện Lạc Dương
19	Trung tâm thương mại gắn với cải tạo, nâng cấp chợ Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
20	Xây dựng, quản lý và khai thác chợ trung tâm huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
VII	**Khu dân cư, đô thị**	
1	Khu chỉnh trang đô thị tái định cư 5B	Thành phố Đà Lạt
2	Khu nhà ở xã hội chung cư CC5	Thành phố Đà Lạt
3	Khu dân cư Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông	Thành phố Đà Lạt
4	Khu dân cư mới Cam Ly	Thành phố Đà Lạt
5	Nhà ở thương mại phường 11	Thành phố Đà Lạt
6	Khu dân cư Quảng trường trung tâm thành phố	Thành phố Đà Lạt
7	Làng đô thị xanh	Thành phố Đà Lạt
8	Khu dân cư số 1	Thành phố Đà Lạt
9	Khu đô thị Nguyễn Hoàng và hồ Vạn Kiếp	Thành phố Đà Lạt
10	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Đà Lạt (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
11	Khu đô thị phía Tây thành phố Đà Lạt (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
12	Khu đô thị Prenn Xuân Thọ (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
13	Khu đô thị tại khu vực phường 11, phường 12 và xã Xuân Thọ (khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
14	Khu dân cư chỉnh trang 02 bên đường vành đai (khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
15	Khu dân cư An Tôn	Thành phố Đà Lạt
16	Nhà ở xã hội tại các phường 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, xã Xuân Thọ, xã Tà Nung, xã Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt

STT	Tên dự án	Địa điểm
17	- Xây dựng khu dân cư tái định cư phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc - Khu đô thị, khu dân cư dọc các tuyến cao tốc	Thành phố Bảo Lộc, các huyện, thành phố
18	Khu dân cư đường Nguyễn Thái Bình	Thành phố Bảo Lộc
19	Khu đô thị tại các xã Đại Lào, Lộc Châu và phường Lộc Tiến (Khu vực I, II, III)	Thành phố Bảo Lộc
20	Nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
21	Nhà ở khu công nhân kế cận các khu, cụm công nghiệp	Thành phố Bảo Lộc
22	Xây dựng Khu nhà ở tái định cư	Thành phố Bảo Lộc
23	Khu dân cư thuộc tổ 14	Thành phố Bảo Lộc
24	Khu đô thị mới	Thành phố Bảo Lộc
25	Khu đô thị trung tâm hành chính, văn hóa, thể dục và thể thao thị trấn Liên Nghĩa	Huyện Đức Trọng
26	Khu đô thị Nam sông Đa Nhim	Huyện Đức Trọng
27	Khu đô thị mới phía Bắc dự án Nam sông Đa Nhim (Khu vực I, II, III)	Huyện Đức Trọng
28	Khu đô thị phức hợp thương mại, dịch vụ, du lịch	Huyện Đức Trọng
29	Khu dân cư, nhà ở công nhân kế cận Khu công nghiệp Phú Bình	Huyện Đức Trọng
30	Khu đô thị Liên Khương - Prenn (Khu vực I, II, III)	Huyện Đức Trọng
31	Xây dựng khu dân cư tái định cư phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	Huyện Đức Trọng
32	Khu đô thị hồ Bồng Lai	Huyện Đức Trọng
33	Nhà ở xã hội trên địa bàn huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
34	Khu đô thị sinh thái - Tổ hợp thương mại dịch vụ tại đồi Monkrit	Huyện Đức Trọng
35	Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp ở và dịch vụ giải trí	Huyện Lạc Dương
36	Khu dân cư mới xã Đạ Chais	Huyện Lạc Dương
37	Khu đô thị sinh thái	Huyện Lạc Dương

STT	Tên dự án	Địa điểm
38	Khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Thạnh Mỹ	Huyện Đơn Dương
39	Khu đô thị phía Bắc	Huyện Đơn Dương
40	Khu đô thị phía Đông	Huyện Đơn Dương
41	Khu đô thị D'Ran	Huyện Đơn Dương
42	Khu đô thị thị trấn Nam Ban và các xã lân cận (Khu vực I, II, III)	Huyện Lâm Hà
43	Khu dân cư nông thôn mới, Làng đô thị sinh thái, thương mại, dịch vụ, du lịch hồ KaLa + núi Brah Yàng	Huyện Di Linh
44	Khu dân cư các tổ dân phố 3, 4	Huyện Di Linh
45	Khu dân cư, đô thị thương mại - dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao tại tổ dân phố 20	Huyện Di Linh
46	Khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ, du lịch tổng hợp cánh đồng trung tâm	Huyện Di Linh
47	Khu dân cư Đồi Thanh Danh (giai đoạn 3)	Huyện Di Linh
48	Quỹ đất tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo Nghị quyết 15-NQ/TU ngày 03/6/2022	Huyện Di Linh
49	Khu dân cư hồ Thanh Bạch	Huyện Di Linh
50	Khu dân cư kết hợp thể thao văn hóa cộng đồng	Huyện Di Linh
51	Xây dựng khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	Huyện Di Linh
52	Khu dân cư kiểu mẫu	Huyện Di Linh
53	Khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí Cao Nguyên Lâm Viên (Khu vực I, II, III)	Huyện Bảo Lâm, thành phố Bảo Lộc
54	Xây dựng khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	Huyện Bảo Lâm
55	Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trên địa bàn huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm

STT	Tên dự án	Địa điểm
56	Xây dựng Khu dân cư thuộc khu vực Trung tâm hành chính huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
57	Dự án chỉnh trang đô thị; xây dựng công viên cây xanh thị trấn Cát Tiên; thị trấn Phước Cát	Huyện Cát Tiên
58	Khu dân cư mới thị trấn Cát Tiên, thị trấn Phước Cát	Huyện Cát Tiên
59	Xây dựng khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	Huyện Đạ Huoai
60	Khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh tổ dân phố 4 và 5	Huyện Đạ Tẻh
61	Khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	Huyện Đạ Tẻh
62	Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trên địa bàn huyện Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
VIII	**Nông nghiệp**	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng	Huyện Lạc Dương
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Đơn Dương
3	Đầu tư vùng trồng cây dược liệu	Huyện Di Linh
4	Trang trại chăn nuôi	Huyện Di Linh
5	Nhà máy chế biến nông sản	Huyện Đam Rông
6	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng, huyện Lạc Dương, huyện Đơn Dương, huyện Lâm Hà
7	Hồ thượng nguồn Đan Kia 2	Huyện Lạc Dương
8	Dự án xây dựng hồ chứa nước Ka Zam	Huyện Đơn Dương
9	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Trung	Huyện Đức Trọng

STT	Tên dự án	Địa điểm
10	Dự án hồ chứa nước Ta Hoét	Huyện Đức Trọng
11	Hồ Hiệp Thuận	Huyện Đức Trọng
12	Hồ Đông Thanh	Huyện Lâm Hà
IX	**Môi trường**	
1	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng	Thành phố Đà Lạt
2	Dự án xử lý rác thải khu vực xã Rô Men	Huyện Đam Rông
3	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải	Huyện Đạ Tẻh
X	**Nhà máy phục vụ cho hoạt động khoáng sản**	
1	Tổ hợp nhà máy tuyển bauxit và chế biến Alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm (Cụm Lâm Đồng I)	Thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, huyện Di Linh
2	Tổ hợp nhà máy tuyển bauxit và chế biến Alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm (Cụm Lâm Đồng II)	Thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, huyện Đạ Tẻh, huyện Đạ Huoai
3	Tổ hợp nhà máy tuyển bauxit và chế biến Alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm (Cụm Lâm Đồng III)	Thành phố Bảo Lộc, Huyện Bảo Lâm
4	Sản xuất Nhôm kim loại gắn với tự đầu tư sản xuất điện	Huyện Bảo Lâm
XI	**Khối hành chính**	
1	Xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh	Huyện Đức Trọng
2	Trung tâm hành chính mới	Huyện Đơn Dương
3	Trung tâm hành chính mới	Huyện Đức Trọng

Ghi chú:

- Tên dự án, địa điểm, hướng tuyến, quy mô đầu tư, diện tích sử dụng đất của từng dự án xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và khi thực hiện các thủ tục liên quan về dự án đầu tư.

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các ngành, lĩnh vực bảo đảm đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn của từng ngành, sẽ căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn của từng ngành và căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng để thực hiện, bảo đảm tuân thủ mục tiêu phát triển

ngành xác định tại quy hoạch tỉnh và phù hợp với thực tế phục vụ đời sống nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc bố trí địa điểm, diện tích đất sẽ căn cứ theo quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội thuộc đô thị, thực hiện theo các quy hoạch đô thị.

- Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội thuộc vùng huyện, thực hiện theo các quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội tại các xã nông thôn, thực hiện theo các quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Các dự án đầu tư trong các khu chức năng (khu đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistics, khu phát triển văn hóa - thể thao, khu phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, khu nông nghiệp công nghệ cao…) thực hiện theo các quy hoạch phân khu chức năng.

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

- Các dự án nằm trong ranh giới Quy hoạch khoáng sản, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông báo số 430/TB-VPCP ngày 23/10/2023 của Văn phòng Chính phủ: Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp trực tuyến với 12 địa phương về đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XXVII

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Ký hiệu	Tên bản đồ	Tỷ lệ
	QH4	**Các sơ đồ phương án tổ chức không gian và lãnh thổ**	
1	QH4.1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1/100.000
2	QH4.2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1/100.000
	QH5	**Các sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật**	
3	QH5.1	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông	1/100.000
4	QH5.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1/100.000
5	**QH6**	**Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**	
	QH7	**Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện**	
6	QH7.1	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	1/200.000
7	QH7.2	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện	1/200.000
8	**QH8**	**Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất**	1/100.000
	QH9	**Các sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu**	
9	QH9.1	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1/100.000
10	QH9.2	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1/100.000
11	QH9.3	Sơ đồ phương án phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1/200.000